

CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ NOBLE VIỆT NAM



ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ NOBLE VIỆT NAM

*Địa điểm: Khu công nghiệp công nghệ cao, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 đại
lộ Thăng Long, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội.*

HÀ NỘI, THÁNG NĂM 2026

**CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ
NOBLE VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 709/CV-NEV

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2026

V/v đăng ký môi trường cho Cơ
sở Công ty TNHH Điện tử Noble
Việt Nam.

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội
- Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội

Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam (sau đây gọi tắt là Chủ cơ sở) là chủ đầu tư của Cơ sở Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam (sau đây gọi tắt là Cơ sở) thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và tại điểm a Khoản 3 - Mục VII - Phần A - Phụ lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính Phủ về “Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

- Địa chỉ trụ sở chính của Chủ cơ sở: Khu công nghiệp công nghệ cao, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 đại lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, TP Hà Nội, Việt Nam.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 012043000039 được Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp chứng nhận lần đầu ngày 14/04/2011.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên: Mã số doanh nghiệp 0500473396 do phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 14/04/2011; chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 8/7/2025.

+ Ông TSUBUKI TOMOYOSHI

Chức vụ: Tổng Giám đốc.

+ Điện thoại: 02433688525;

Thư điện tử: info-nev@noble-g.com;

*** Thông tin chung về Cơ sở, các thủ tục môi trường cơ sở đã thực hiện và lý do thực hiện thủ tục đăng ký môi trường:**

Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam (Tên viết tắt: NEV) bắt đầu hoạt động từ tháng năm 2006 và được Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000039 chứng nhận lần đầu ngày 14/04/2011. Đến thời điểm hiện tại, Công ty đã trải qua 2 giai đoạn đầu tư và 2 lần lập hồ sơ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn 1: Ngày 11/02/2009, Cơ sở đã được UBND huyện Thạch Thất cấp Giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường Nhà máy sản xuất, tiêu thụ linh kiện, thiết bị điện tử của Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam số 83/GXN-UBND với quy mô công suất như sau:

+ Linh kiện điện tử: 4.000.000.000 chiếc/năm;

+ Robot công nghiệp: 4 bộ/năm;

- Giai đoạn 2: Công ty mở rộng quy mô công suất và đầu tư thêm dây chuyền sản xuất với công suất như sau:

+ Mạch điều khiển tích hợp: 33.000.000 chiếc/năm;

+ Thiết bị điện tử: 187.000.000 chiếc/năm;

+ Robot công nghiệp: 6 bộ/năm;

Công ty đã lập báo cáo Đề án BVMT chi tiết cho Cơ sở: “Nhà máy sản xuất – Công ty điện tử Noble Việt Nam” và được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 1172/QĐ-STNMT ngày 30/12/2014 (sau đây viết tắt là: QĐ số 1172/QĐ-STNMT).

- Năm 2015, Công ty đã được UBND thành phố Hà Nội ban hành Công văn số 6332/STNMT-CCMT ngày 07/10/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất – Công ty TNHH Điện tử Noble”. Trong đó, cơ sở đã:

+ Xây dựng mạng lưới thu gom nước mưa xung quanh nhà máy, tách riêng với hệ thống thu gom nước thải và thải vào kênh thoát nước chung của khu vực;

+ Đối với nước thải sinh hoạt: được xử lý sơ bộ bằng 3 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích: tại khu văn phòng 9,057m³; khu nhà xưởng 1: 12,250 m³; khu nhà xưởng 2: 21,397 m³. Nước thải sau khi xử lý sơ bộ được đưa về hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghệ cao.

+ Chất thải rắn thông thường được thu gom, lưu giữ và ký hợp đồng mua bán phế liệu tái chế số 1304HĐ/CN với Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường Bình Minh có chức năng vận chuyển xử lý, hợp đồng số NEW-NNW-01092014 với Công ty Cổ phần NANIWA Metals về việc bán lại các phế liệu điện tử.

+ Chất thải nguy hại đã được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và ký hợp đồng số 159-15/HĐ/MTX-NOBLE về việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại môi trường xanh có chức năng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại. Công ty đã được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000369.T (cấp lần 2) do Sở Tài nguyên và Môi

trường Hà Nội cấp ngày 30/01/2015.

Năm 2026 do nhu cầu của thị trường và định hướng của công ty, nên công ty xin điều chỉnh quy mô sản xuất phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư số 012043000039 được Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc cấp chứng nhận lần đầu ngày 14/04/2011 như sau:

- + Mạch điều khiển tích hợp: 9.600.000 chiếc;
- + Thiết bị khuôn đúc nhựa cho mạch điều khiển tích hợp: 24.000.000 chiếc;
- + Thiết bị điện tử: 2.000.000.000 chiếc;
- + Linh kiện điện tử: 4.000.000.000 chiếc;

(Đối với sản phẩm robot công nghiệp: 25 bộ/năm và bộ phận, phụ tùng của Robot: 2.550 bộ, chiếc/năm hiện nay công ty chưa có kế hoạch đầu tư nên không đề xuất đăng ký môi trường trong hồ sơ này. Trường hợp khi có thay đổi, công ty sẽ thực hiện theo khoản 5 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

Ngoài ra, trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở nhận thấy cần điều chỉnh một số nội dung liên quan đến công nghệ sản xuất, các biện pháp bảo vệ môi trường so với QĐ số 1172/QĐ-STNMT để phù hợp với thực tế sản xuất của công ty, cụ thể như sau:

- + Bổ sung, điều chỉnh công đoạn sản xuất;
- + Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ than hoạt tính công suất 35.000 m³/h để thu gom và xử lý khí thải phát sinh.
- + Điều chỉnh diện tích các kho chứa chất thải.

Căn cứ theo quy định tại điểm a Khoản 3 - Mục VII - Phần A - Phụ lục IX Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính Phủ về, Cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam đăng ký môi trường cho Cơ sở Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở:

Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam.

1.2. Địa điểm thực hiện của Cơ sở; nguồn vốn và tiến độ thực hiện Cơ sở:

a. Địa điểm thực hiện:

Khu công nghiệp công nghệ cao, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 đại lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, TP Hà Nội.

b. Tổng vốn Cơ sở:

Tổng vốn đầu tư: 104.329.130.000 VNĐ (Một trăm linh tư tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, một trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương 4.999.000 USD.

c. Tiến độ thực hiện:

Cơ sở đã đi vào hoạt động.

1.3. Quy mô; công suất; công nghệ và loại hình sản xuất của Cơ sở:

1.3.1. Quy mô, công suất:

Bảng 1. Quy mô công suất của cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Công suất theo đề án BVMT chi tiết QĐ số 1172/QĐ-STNMT	Công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư	Công suất đăng ký môi trường
1	Mạch điều khiển tích hợp	33.000.000 chiếc/năm	9.600.000 chiếc/năm	9.600.000 chiếc/năm
2	Thiết bị khuôn đúc nhựa cho mạch điều khiển tích hợp	-	24.000.000 chiếc/năm	24.000.000 chiếc/năm
3	Thiết bị điện tử	187.000.000 chiếc/năm	2.000.000.000 chiếc/năm	2.000.000.000 chiếc/năm
4	Linh kiện điện tử	-	4.000.000.000 chiếc/năm	4.000.000.000 chiếc/năm
5	Robot công nghiệp	6 bộ/năm	25 bộ/năm	-
6	Bộ phận, phụ tùng của Robot	-	2.550 bộ và chiếc	-
<i>Ghi chú: Đối với sản phẩm robot công nghiệp: 25 bộ/năm và bộ phận, phụ tùng của Robot: 2.550 bộ, chiếc/năm hiện nay công ty chưa có kế hoạch đầu tư nên không đề xuất đăng ký môi trường trong hồ sơ này. Trường hợp khi có thay đổi, công ty sẽ thực hiện theo khoản 5 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.</i>				

*** Quy mô diện tích:**

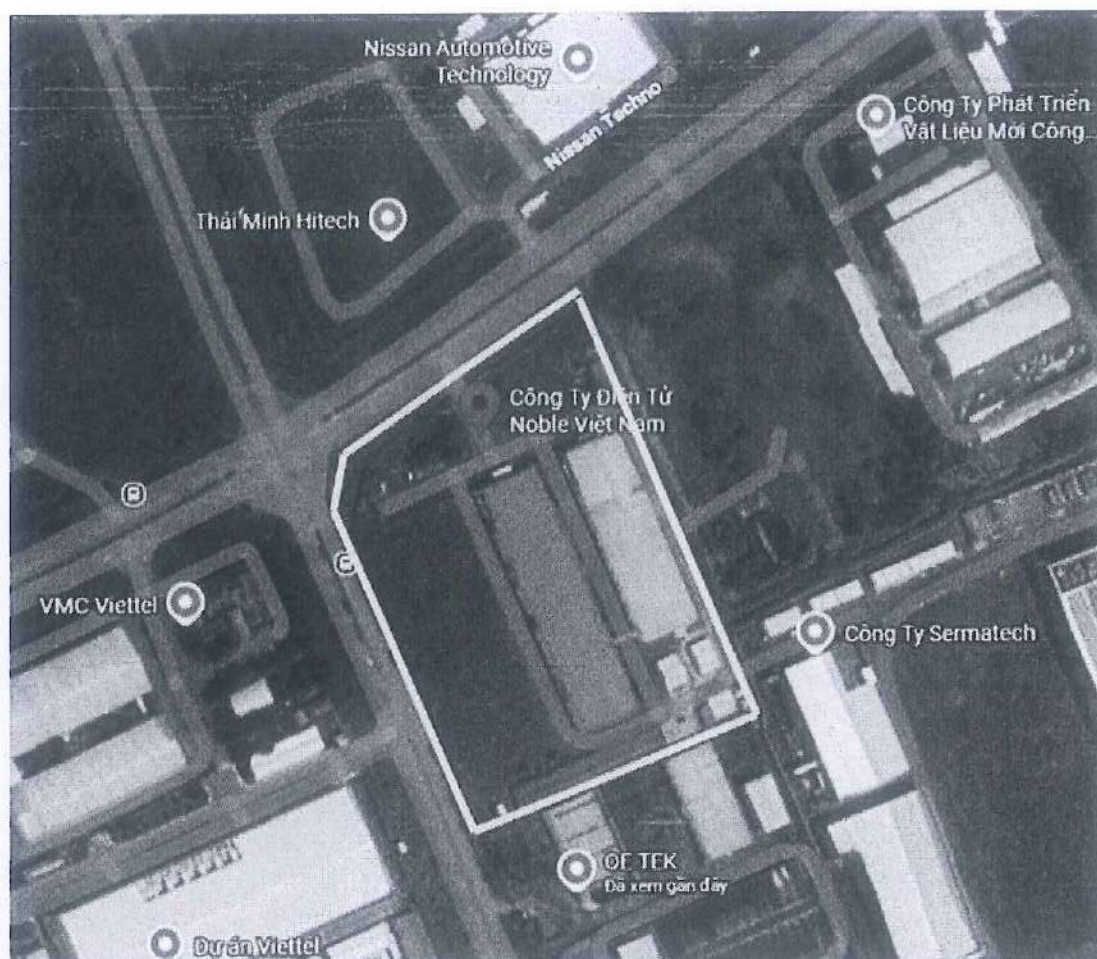
- Diện tích của cơ sở là 27.045 m² (Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN: CT10938 ngày 09/11/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội; Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Công nghệ cao Hòa Lạc số 08/HĐTD/TL ngày 15/9/2006 giữa Ban quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc-VinaConex và Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam và Phụ lục hợp đồng thuê lại đất số 2020/PLHD/VCG-Noble ngày 10/07/2020 giữa Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam tại Lô CN1-02.1 Khu Công nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc).

Bảng 2. Tọa độ vị trí cơ sở

STT	Tên điểm	Tọa độ (Tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°)	
		X	Y
1	M1	2323437.00	556217.85
2	M2	2323395.91	556159.44
3	M3	2323362.89	556108.11
4	M4	2323350.25	556105.15
5	M5	2323228.40	556162.36
6	M6	2323187.95	556179.33
7	M7	2323240.03	556298.98
8	M8	2323241.67	556302.76

- Vị trí khu đất của Nhà máy có ranh giới tiếp giáp như sau:

- + Phía Bắc giáp trục đường A – Trục đường nội bộ Khu công nghệ cao Hòa Lạc;
- + Phía Nam giáp Công ty TNHH tập đoàn OE TEK Việt Nam;
- + Phía Đông giáp Công ty Cổ phần Dịch vụ phần mềm trò chơi Vina-Vinagame.
- + Phía Tây giáp trục đường D – Trục đường nội bộ Khu công nghệ cao Hòa Lạc.



Hình 1. Vị trí của Nhà máy

- Các hạng mục công trình của Cơ sở:

Bảng 3. Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Số tầng
I	Công trình chính		
1	Nhà xưởng số 1	3.182,1	1
2	Nhà xưởng số 2	3.986,5	1
3	Nhà để xe máy	971,4	1
4	Nhà bảo vệ	21	1
5	Phòng điện	56	1
6	Phòng máy biến áp	23,5	1
7	Kho hóa chất	49	1
8	Phòng bơm	16	1
9	Nhà để xe ô tô	105	1
10	Nhà ga	6	1
II	Công trình bảo vệ môi trường		
1	Nhà rác nguy hại	20	1

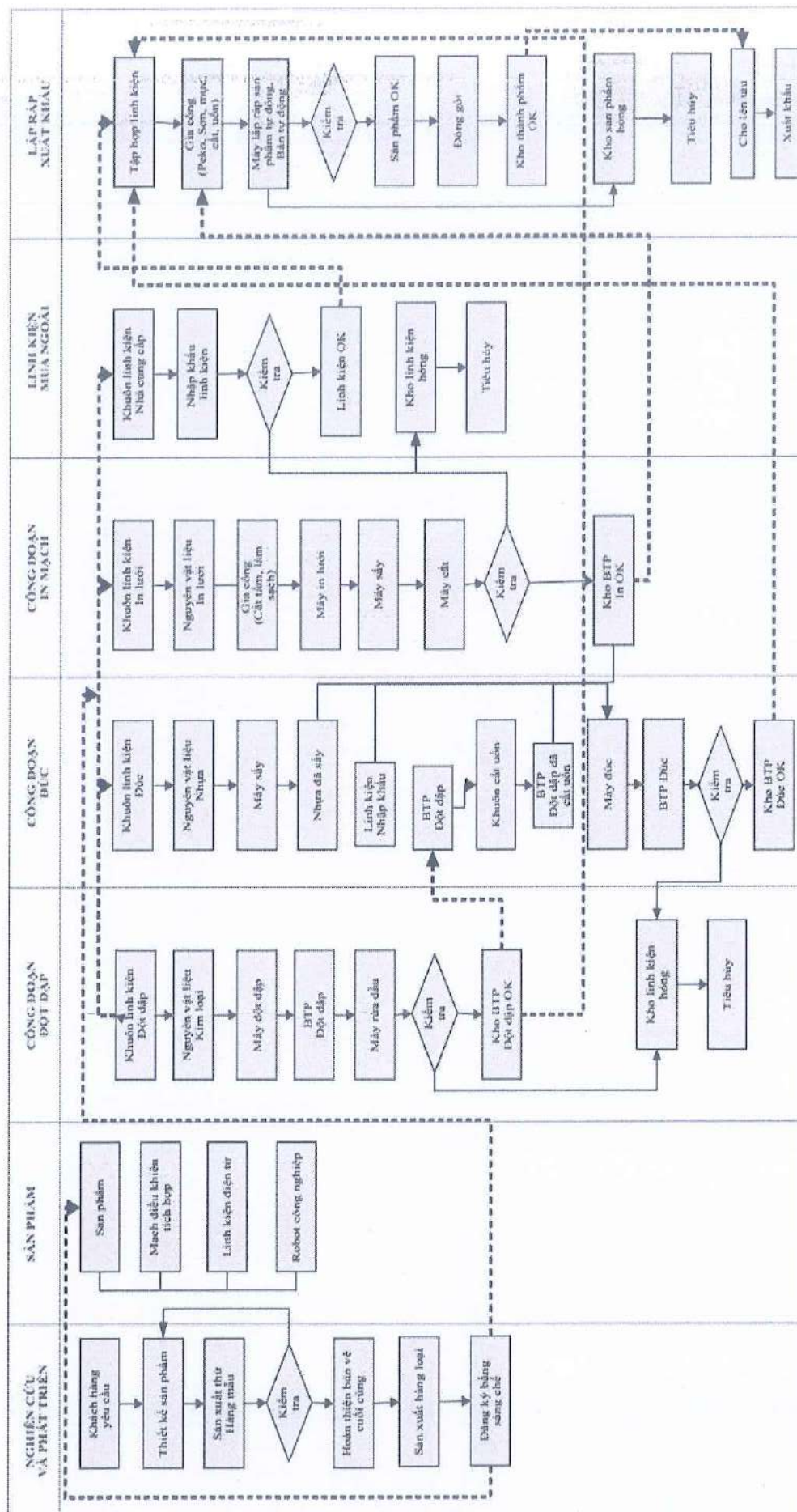
STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Số tầng
2	Nhà rác thông thường (rác sinh hoạt và rác công nghiệp)	40	1
3	Hệ thống xử lý khí thải	-	-
4	Bể tự hoại (xây ngầm)	-	-
III	Đất dự phòng, cây xanh, giao thông	18.568,5	
	Tổng diện tích	27.045	

1.3.2. Công nghệ sản xuất

Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam đã đầu tư nhà máy sản xuất theo công nghệ tiên tiến, hiện đại, được sử dụng hiệu quả và rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới. Đặc điểm nổi bật của dây chuyền công nghệ sản xuất này là:

- Công nghệ tiên tiến, độ chính xác cao;
- Phù hợp với quy mô đầu tư đã chọn;
- Sử dụng lao động, năng lượng, nguyên vật liệu hợp lý;
- Chất lượng sản phẩm được kiểm nghiệm trong suốt quá trình sản xuất.

Toàn bộ sản phẩm tuân theo quy trình sản xuất tổng thể của nhà máy như sau:



Hình 2. Sơ đồ quy trình sản xuất của cơ sở

Thuyết minh quy trình sản xuất:

*** GIAI ĐOẠN 1: NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM**

- Bước 1: Bộ phận kinh doanh tiếp nhận thông tin yêu cầu từ khách hàng đánh giá và chuyển cho bộ phận R&D (trong trường hợp yêu cầu đối với các sản phẩm mới) hoặc bộ phận thiết kế (trong trường hợp các sản phẩm đã có mẫu thiết kế hoặc có mẫu nhưng chỉ cần điều chỉnh một phần)

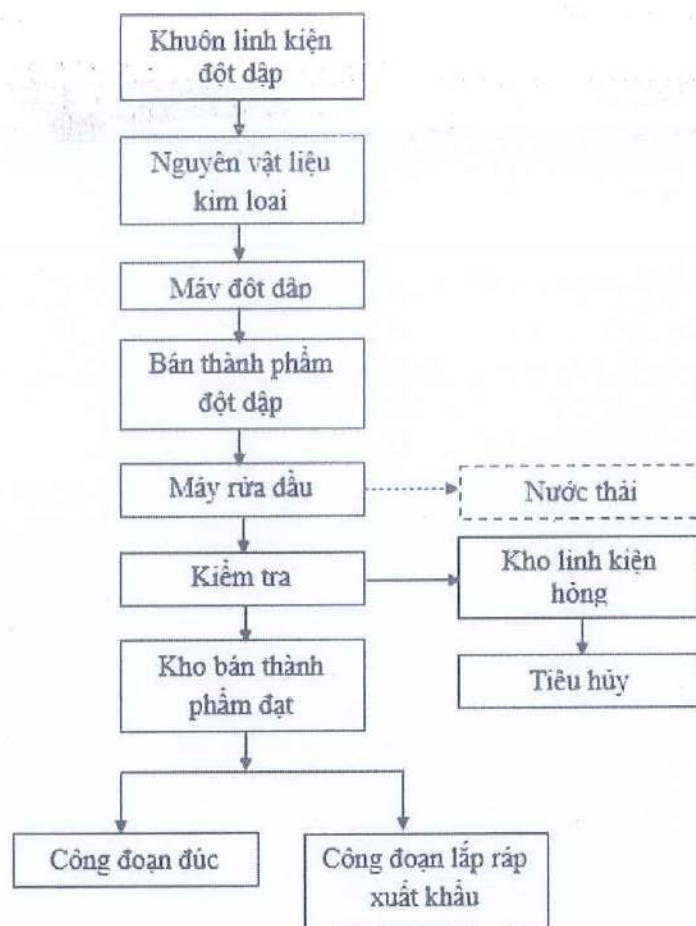
- Bước 2: Bộ phận R&D hoặc bộ phận thiết kế sẽ lên mẫu thiết kế sản phẩm. Bản vẽ thiết kế sản phẩm bao gồm đầy đủ các chi tiết mạch điện, vi mạch, chip, bộ điều khiển và các linh kiện quan trọng khác từ đó tạo ra hệ thống các đường mạch, cấu trúc linh kiện và làm rõ thông tin về kích thước, hình dáng, tài liệu cũng như thông số kỹ thuật liên quan. Tùy từng trường hợp cụ thể trên thực tế việc thiết kế có thể được thực hiện thông qua phần mềm CAD hoặc phần mềm do Nhà đầu tư cung cấp hoặc tự thiết kế bằng tay bản vẽ mạch, thể hiện rõ nét sự kết nối các linh kiện và mạch điện tử, ghi chú các thông số kỹ thuật và tài liệu khác.

- Bước 3: Sau khi đã hoàn thành mẫu sản phẩm và được duyệt bộ phận thiết kế sẽ chuyển bản vẽ thiết kế linh kiện hoặc mạch điều khiển tích hợp cho bộ phận sản xuất để sản xuất hàng mẫu. Bộ phận sản xuất sản xuất hàng mẫu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật đối với sản phẩm.

- Bước 4: Sau khi hàng mẫu được sản xuất, bộ phận sản xuất chuyển hàng mẫu cho bộ phận kiểm soát chất lượng và bộ phận thiết kế để đánh giá, phê duyệt. Trong trường hợp hàng mẫu đạt yêu cầu bộ phận thiết kế sẽ chuyển bản thiết kế chính thức của sản phẩm cho bộ phận sản xuất để sản xuất hàng loạt theo đơn đặt hàng của khách hàng. Trong trường hợp hàng mẫu bị lỗi bắt đầu lại quy trình từ Bước 2 đến Bước 4.

- Bước 5: Trong trường hợp, bản vẽ thiết kế sản phẩm, sản phẩm mới được tạo ra có đầy đủ yếu tố để đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp như quyền tác giả, sáng chế, giải pháp hữu ích, Ban Giám đốc sẽ quyết định việc đăng ký quyền sở hữu công nghiệp và giao bộ phận hành chính, nhân sự thực hiện việc này.

*** GIAI ĐOẠN 2: CÔNG ĐOẠN ĐỘT DẬP (áp dụng sản xuất linh kiện điện tử)**



Hình 3. Quy trình sản xuất công đoạn đột dập

- Bước 1: Dựa trên bản vẽ thiết kế của linh kiện, mạch tích hợp đã được thông qua tại Giai đoạn 1, công nhân tại dây truyền đột dập sẽ lựa chọn khuôn linh kiện phù hợp và lắp khuôn linh kiện vào máy đột dập và nhả dầu gia công vào máy Đột dập.

- Bước 2: Sau khi hoàn thành Bước 1, công nhân tiếp tục chọn, làm sạch và phun một lớp màng dầu mỏng bằng thiết bị phủ dầu 2 mặt lên nguyên vật liệu kim loại (lưu ý: diện tích của màng dầu phun có thể điều chỉnh được; màng dầu bám trên bề mặt tấm kim loại có lợi cho việc hình thành các bộ phận dập và ngăn ngừa nứt, biến dạng).

- Bước 3: Đưa cuộn nguyên vật liệu đã xử lý ở Bước 2 lên bộ phận đỡ cuộn nguyên vật liệu tại máy đột dập. Nguyên vật liệu chính được sử dụng tại công đoạn này bao gồm:

STT	Tên	Khối lượng (tấn/năm)	Nguồn gốc
1	SPTE-T2.5-50-0.5T-40W	64	Nhật Bản
2	SPCC-A-SNS-135-0.2T-20W	17	Nhật Bản
3	SPCC-A-SNS-135-0.2T-30W	04	Nhật Bản
4	SUS304-CSP-1/2H-0.15T-10W/V	3,2	Nhật Bản
5	Nguyên vật liệu kim loại đột dập khác	05	Nhật Bản

- Bước 4: Tiến hành đột dập nguyên vật liệu theo khuôn linh kiện và chương trình đã cài đặt sẵn để tạo ra bán thành phẩm đột dập.

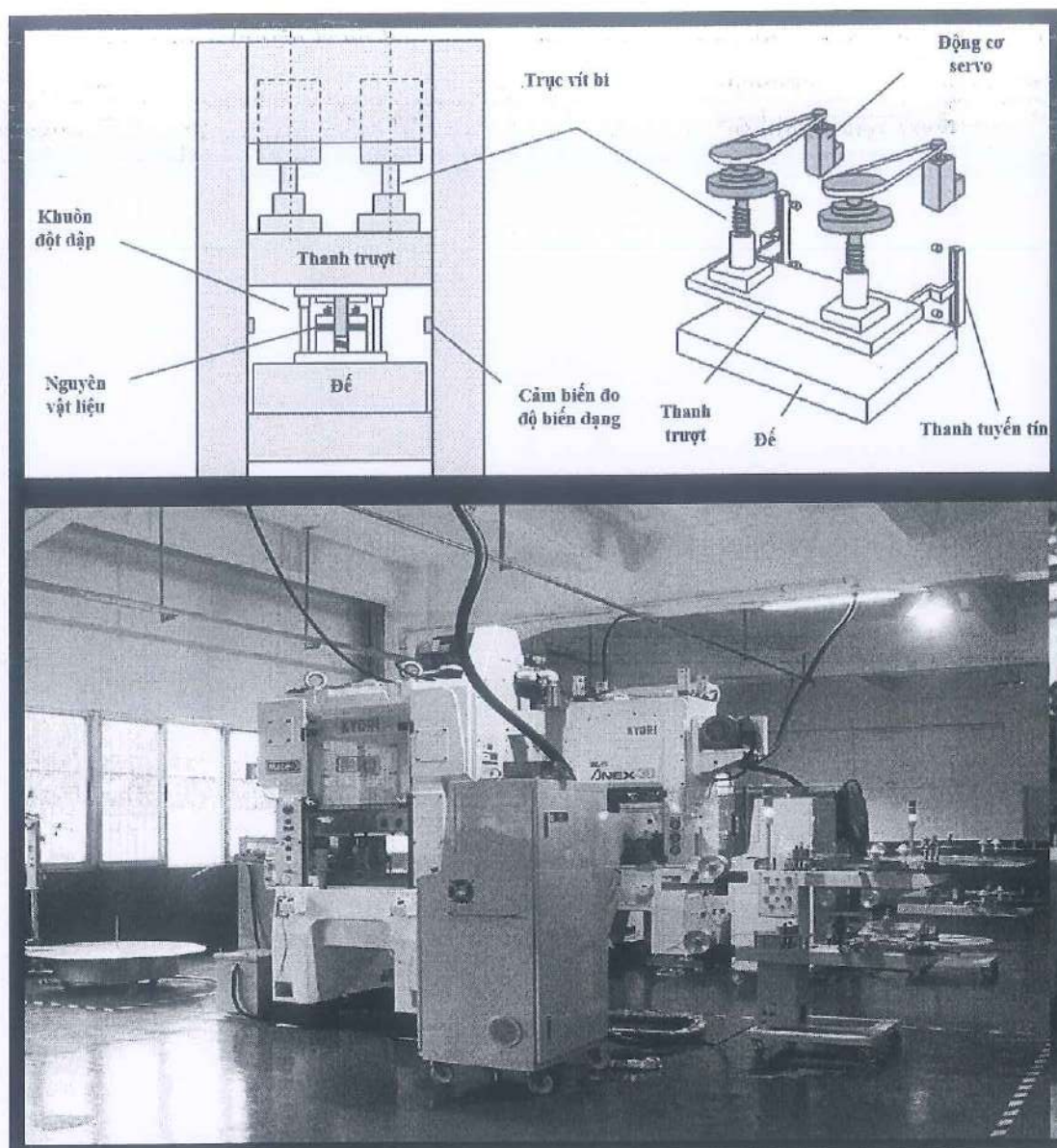
- Bước 5: Chuyển bán thành phẩm đột dập vào máy rửa dầu và thực hiện rửa dầu.

- Bước 6: Bán thành phẩm được chuyển sang bộ phận kiểm soát chất lượng để kiểm tra: Bán thành phẩm đột dập đạt yêu cầu kỹ thuật sẽ được chuyển đến kho bán thành phẩm đột dập. Tùy vào yêu cầu của từng loại sản phẩm bán thành phẩm đột dập tại kho bán thành phẩm sẽ được chuyển sang Giai đoạn 3 (công đoạn đúc nếu sản phẩm có yêu cầu phải qua công đoạn đúc để thực hiện các quy trình tại công đoạn đúc) hoặc sang Giai đoạn 5 (lắp ráp, xuất khẩu nếu bán thành phẩm có thể nếu bán thành phẩm đột dập là một trong những nguyên liệu có thể sẵn sàng lắp ráp cùng các linh kiện khác để tạo ra sản phẩm cuối cùng để xuất khẩu); bán thành phẩm bị hỏng sẽ được chuyển về kho linh kiện hỏng để tiêu hủy.

Bán thành phẩm đột dập đạt yêu cầu phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và chất lượng sau:

- + Linh kiện gắn trên bán thành phẩm không được bung ra ở một lực kéo chuẩn.
- + Thành và lỗ không dakon, bavia, biến dạng.
- + Chân uốn không cong vênh, bavia, biến dạng.
- + Chân dập không bị bung, lệch, dakon, biến dạng, cắt không bavia, linh kiện dập đúng chiều.
- + Các chi tiết được gia công theo kích thước yêu cầu.

- Tại công đoạn đột dập, công nghệ chính được sử dụng là dập liên hoàn servo tự động. Máy dập liên hoàn servo sử dụng hệ thống servo để điều khiển chính xác các hoạt động của máy. Điều này giúp máy có khả năng gia công các sản phẩm có độ phức tạp cao và yêu cầu độ chính xác cao. Cấu tạo các hệ thống của máy đột dập servo tự động như sau:



Hình 4. Hình ảnh hệ thống máy móc của công đoạn đột dập tại NEV

Đặc điểm nổi bật, sự hoàn thiện và tính thích hợp của công nghệ: Khi áp dụng công nghệ đột dập liên hoàn servo thì có thể đạt được các ưu điểm nổi trội sau:

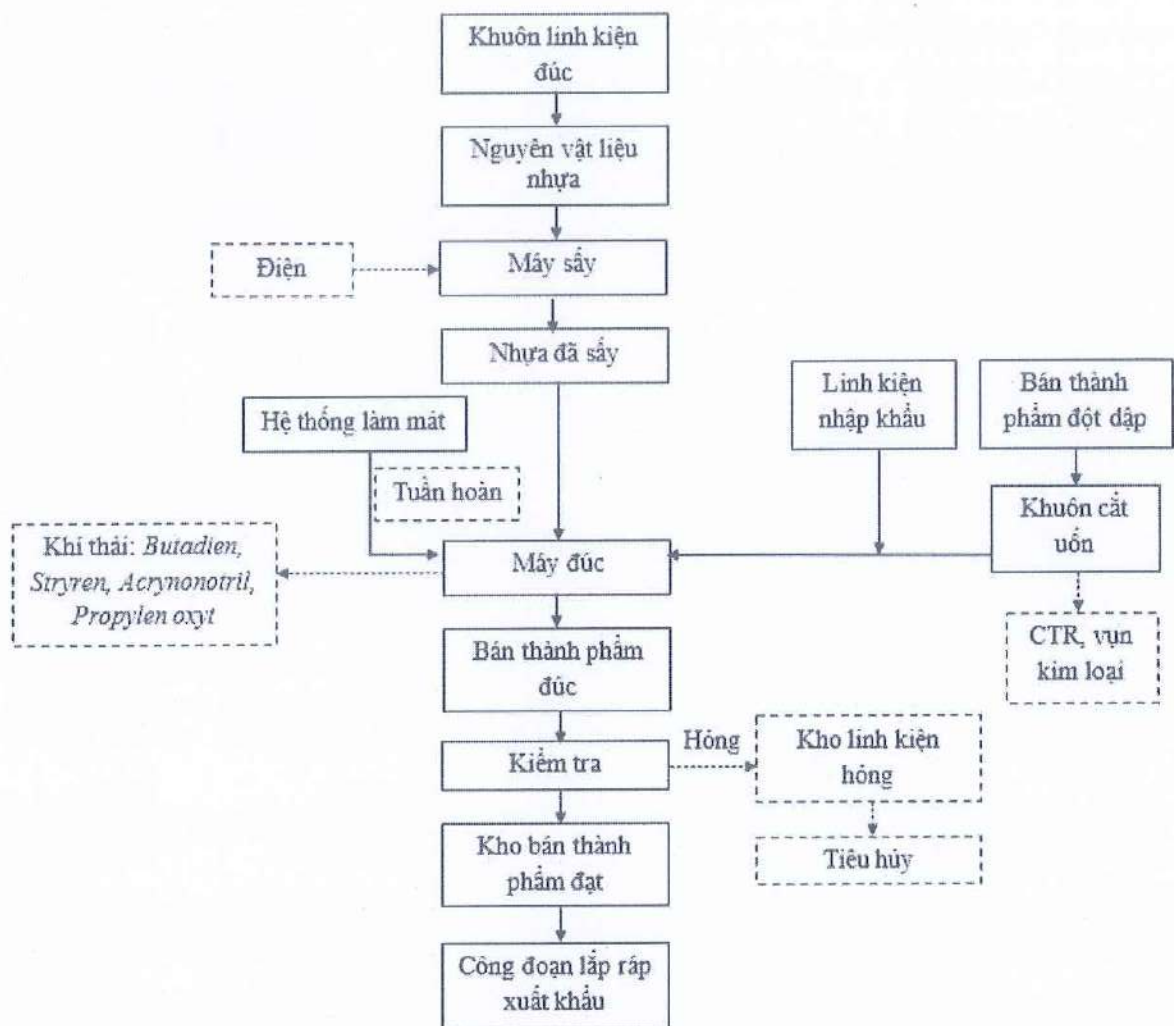
- + Máy ép servo có thể dừng ở bất kỳ vị trí nào, có thời gian giữ áp suất dài, khả năng định hình các bộ phận dập tốt và chất lượng sản phẩm tốt;
- + Máy ép servo có chức năng phục hồi năng lượng và dây chuyền dập tiêu thụ năng lượng thấp;
- + Không có quá trình tra dầu thủ công, tải thủ công và các quy trình khác ở đầu dây chuyền;
- + Việc truyền tải vật liệu tấm không cần phải được chuyển tải qua băng tải và việc truyền tải tuyến tính được thực hiện thông qua một robot đảo ngược;
- + Các tấm sẽ không tiếp xúc với nhau trong quá trình vận chuyển, tránh va chạm trên các bề mặt tấm;
- + Máy chạy hoàn toàn tự động, giảm đáng kể cường độ lao động, không cần xử lý

thủ công khi bốc dỡ vật liệu;

- + Dây chuyền dập servo đòi hỏi ít đầu tư nhân sự hơn và chi phí nhân công thấp.
- + Tốc độ phản hồi cực nhanh, độ chính xác cực cao và khả năng điều khiển linh hoạt, thuận tiện.

- + Trong sản xuất, quỹ đạo đường cong chuyển động của máy ép servo có thể được điều chỉnh dễ dàng bằng cách sửa đổi các giá trị lệnh vị trí và tốc độ của bộ truyền động servo trong hệ thống điều khiển servo thông qua PLC.

*** GIAI ĐOẠN 3: CÔNG ĐOẠN ĐÚC (áp dụng sản xuất thiết bị khuôn đúc cho mạch điều khiển tích hợp)**



Hình 5. Quy trình sản xuất của công đoạn Đúc

- Bước 1: Đối với nguyên vật liệu nhựa, công nhân tại dây chuyền đúc sẽ dựa trên bản vẽ linh kiện lựa chọn khuôn linh kiện phù hợp lắp vào máy đúc linh kiện.

Đối với nguyên vật liệu là bán thành phẩm đột dập đạt yêu cầu mà công đoạn đột dập chuyển sang, công nhân tại dây chuyền đúc sẽ dựa trên bản vẽ linh kiện, lựa chọn khuôn linh kiện phù hợp, lắp khuôn linh kiện vào máy cắt uốn linh kiện.

- Bước 2: Đối với nguyên vật liệu nhựa, công nhân lựa chọn và đổ nguyên vật liệu

nhựa vào thùng chứa nguyên liệu. Sau khi nguyên vật liệu nhựa được cho vào thùng đựng. Máy sấy nguyên vật liệu sẽ tự động hút nguyên vật liệu nhựa và thực hiện sấy theo thời gian đã cài đặt tạo thành sản phẩm nhựa đã sấy. Nguyên vật liệu chính được sử dụng tại công đoạn này bao gồm:

STT	Tên	Khối lượng (tấn/năm)	Nguồn gốc
1	PA6T-ARLEN-C230-K	17	Nhật Bản
2	PC-IUPILO-S2000VR-9001/V	13	Nhật Bản
3	PBT-1101G-30-B/V	19	Nhật Bản
4	PA6T-POTICON-NT863B	12	Nhật Bản
5	Nguyên vật liệu đúc khác	02	Nhật Bản

Đối với nguyên vật liệu là bán thành phẩm đột dập đạt yêu cầu mà công đoạn đột dập chuyển sang, công nhân cho bán thành phẩm đột dập vào khuôn cắt uốn và khởi động máy, máy cắt uốn sẽ tự động cắt, uốn bán thành phẩm theo đúng thiết kế tạo thành bán thành phẩm đột dập đã cắt uốn.

- Bước 3: Công nhân sẽ đưa cả 3 loại nguyên vật liệu là nhựa đã sấy là kết quả của Bước 2, linh kiện nhập khẩu và bán thành phẩm đột dập đã cắt uốn vào khay cấp nguyên liệu của máy đúc. Sau đó, máy tự động gắp linh kiện nhập khẩu, nhựa đã sấy, bán thành phẩm đột dập đã cắt uốn vào máy đúc. Máy đúc sẽ tự động đúc các nguyên liệu theo chương trình đã cài đặt theo các công đoạn như bên dưới để tạo thành bán thành phẩm đúc.

+ Đóng khuôn: Khuôn ép bao gồm hai nửa được kẹp chặt với nhau.

+ Phun nhựa: Hạt nhựa được đưa vào thùng nung nóng và nấu chảy. Nhựa nóng chảy sau đó được bơm vào khoang khuôn.

+ Làm mát: Nhựa lấp đầy khoang khuôn và bắt đầu nguội và đông đặc lại. Sử dụng nước để làm mát.

+ Phóng ra: Sau khi phần nhựa đủ nguội, khuôn sẽ mở ra và phần nhựa được đẩy ra.

- Bước 4: Bán thành phẩm đúc được chuyển sang bộ phận kiểm soát chất lượng để kiểm tra: bán thành phẩm đúc đạt yêu cầu kỹ thuật sẽ được chuyển đến kho bán thành phẩm đúc để sẵn sàng chuyển sang Giai đoạn 5 (lắp ráp và xuất khẩu); bán thành phẩm đúc bị hỏng sẽ được chuyển đến kho linh kiện hỏng để tiêu hủy

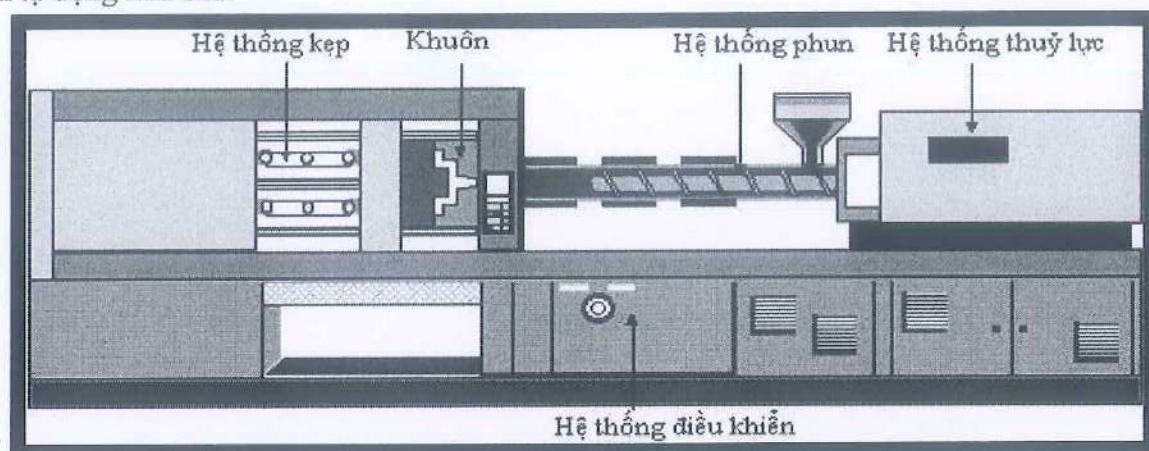
Bán thành phẩm đúc đạt yêu cầu phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật và chất lượng sau:

+ Đạt yêu cầu về tính năng điện.

+ Đạt yêu cầu về ngoại quan: Các kích thước yêu cầu phải được đáp ứng. Không cong, vênh, không biến dạng, không mẻ

- Tại công đoạn này, công nghệ chính sử dụng là công nghệ đúc ép phun tự động. Ép phun là quá trình sản xuất được sử dụng phổ biến nhất để chế tạo các linh kiện, chi tiết

bằng nhựa. Quá trình ép phun đòi hỏi phải sử dụng máy ép phun, vật liệu nhựa thô và khuôn. Nhựa được nấu chảy trong máy ép phun và sau đó được bơm vào khuôn, nơi nó nguội đi và hóa cứng thành sản phẩm mong muốn. Cấu tạo các hệ thống của máy đúc ép phun tự động như sau:



Hình 6. Cấu tạo hệ thống của máy đúc ép phun tự động

Đặc điểm nổi bật, sự hoàn thiện và tính thích hợp của công nghệ:

+ Ép phun mang lại hiệu quả và tiết kiệm chi phí trong sản xuất các bộ phận nhựa. Sau khi khuôn được tạo, quy trình ép phun cho phép sản xuất số lượng lớn với tốc độ nhanh chóng. Công nghệ tự động của máy ép phun giúp giảm chi phí lao động và tăng hiệu quả sản xuất, dẫn đến chi phí trên mỗi đơn vị thấp hơn cho các hoạt động sản xuất lớn.

+ Ép phun cho phép sản xuất các bộ phận bằng nhựa với thiết kế phức tạp. Quy trình phun áp suất cao cho phép sao chép chính xác các chi tiết phức tạp, chẳng hạn như kết cấu mịn, hình học phức tạp và các tính năng nhỏ mà các phương pháp sản xuất khác khó có thể đạt được hoặc không thể đạt được. Điều này làm cho ép phun phù hợp để sản xuất các sản phẩm có hình dạng phức tạp, kích thước chính xác và các yếu tố thiết kế độc đáo.

+ Ép phun đảm bảo tính nhất quán và độ chính xác trong sản xuất các bộ phận bằng nhựa. Việc sử dụng các quy trình tự động và được kiểm soát chặt chẽ, cùng với khả năng giám sát và điều chỉnh các thông số khác nhau, sẽ mang lại chất lượng bộ phận nhất quán và độ chính xác về kích thước. Mức độ chính xác này đặc biệt quan trọng trong các ngành có dung sai chặt chẽ và tính đồng nhất là rất quan trọng, chẳng hạn như ngành ô tô, hàng không vũ trụ và y tế.

+ Ép phun mang lại thời gian chu kỳ sản xuất nhanh, khiến nó trở thành một phương pháp sản xuất hiệu quả. Quá trình phun tốc độ cao, cùng với việc làm nguội và đông đặc nhanh chóng nhựa nóng chảy, cho phép chu kỳ sản xuất nhanh chóng hơn. Thời gian quay vòng nhanh chóng này là điều thuận lợi để đáp ứng thời hạn chặt chẽ của dự án và theo kịp nhu cầu thị trường.

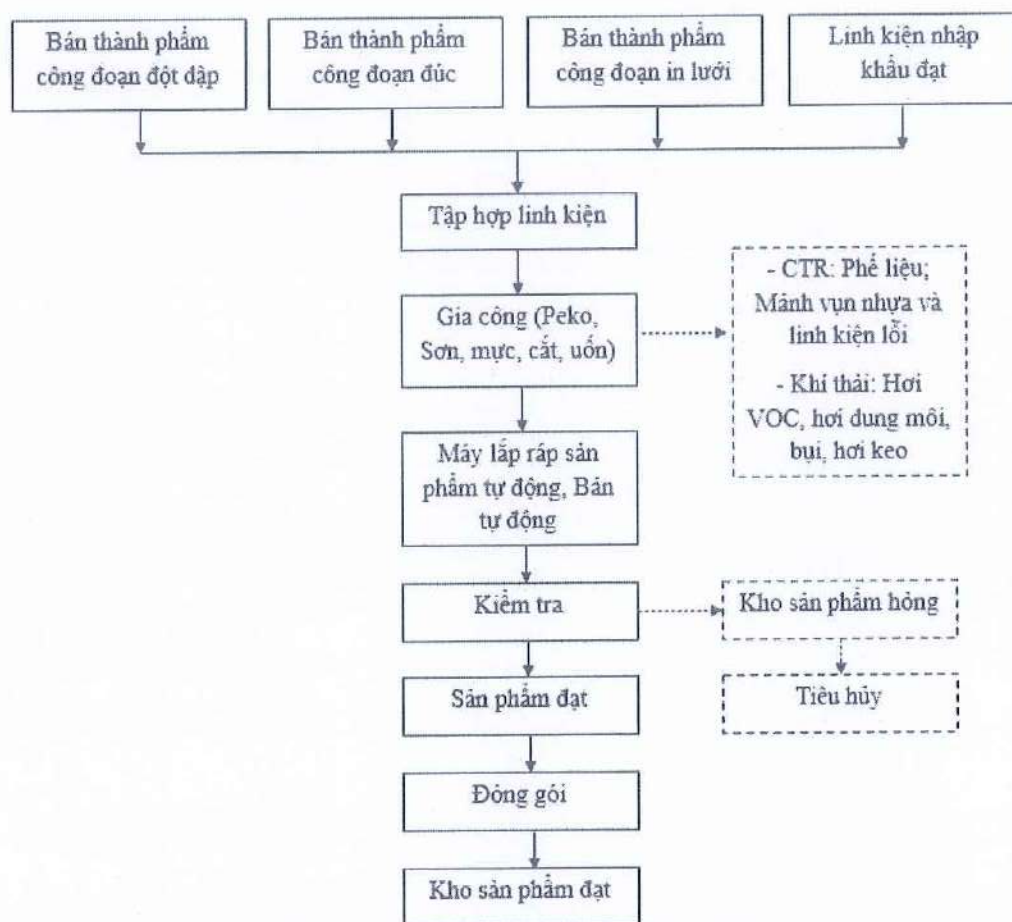
+ Ép phun hỗ trợ nhiều loại vật liệu nhựa, đem lại sự linh hoạt trong việc lựa chọn vật liệu cho các ứng dụng cụ thể. Ngoài ra, các vật liệu đặc biệt có đặc tính cụ thể như độ bền cao, khả năng chống cháy hoặc kháng hóa chất có thể được sử dụng để đáp ứng các

yêu cầu sản phẩm cụ thể.

+ Các sản phẩm đúc phun có thể góp phần vào nỗ lực bền vững. Khả năng sử dụng các vật liệu có thể tái chế, tái chế trong quá trình ép phun giúp giảm chất thải và tác động đến môi trường. Ngoài ra, độ bền và tuổi thọ của các sản phẩm đúc phun góp phần vào tính bền vững của chúng, vì chúng có thể được sử dụng trong thời gian dài, giảm nhu cầu thay thế thường xuyên.

*** GIAI ĐOẠN 4: CÔNG ĐOẠN IN MẠCH (Được thực hiện tại Nhật Bản)**

*** GIAI ĐOẠN 5: CÔNG ĐOẠN LẮP RÁP (Áp dụng cho sản xuất mạch điều khiển tích hợp và thiết bị điện tử)**



Hình 7. Quy trình sản xuất công đoạn lắp ráp

- Bước 1: Công nhân tại dây chuyền lắp ráp tập hợp các linh kiện vào thùng chứa, bao gồm linh kiện nhập khẩu, linh kiện sản xuất nội bộ từ công đoạn đột dập, công đoạn đúc và công đoạn in mạch. Hệ thống cấp linh kiện tự động dùng phễu rung cấp linh kiện Part Feeder cấp linh kiện vào máng cấp. Phôi được bộ rung vận chuyển tới vị trí gắp sản phẩm.

- Bước 2: Máy tự gắp linh kiện vào máy và tiến hành gia công linh kiện, gồm: dán công tắc di động bằng kim loại (peko) lên tấm mạch dẻo in sẵn bằng máy dán peko tự động; sơn các linh kiện nút bấm của mạch điện trở tích hợp bằng cách mực được bôi vào các rãnh để chuyển màu; cắt uốn tấm kim loại (wiper) trước khi lắp ráp bằng máy cắt uốn wiper; bơm hỗn hợp bột silica vào vỏ bọc điện trở, sấy nóng và kiểm tra cách điện.

- Bước 3: Sau khi linh kiện được gia công sẽ chuyển qua quá trình lắp ráp sản phẩm. Đối với sản phẩm được lắp ráp tự động, máy sẽ tự động gắp các linh kiện và lắp ráp thành sản phẩm hoàn thành; linh kiện được xử lý từ các module sẽ được tự động lắp ráp với nhau thông qua phần mềm điều khiển tự động. Đối với sản phẩm lắp ráp bán tự động, sẽ có nhân viên sản xuất hỗ trợ kiểm soát, lắp ráp các linh kiện trong dây chuyền sản xuất thành sản phẩm hoàn thành bằng máy dập ép, máy dập nhiệt, máy dập cos,...

- Bước 4: Sau khi hoàn tất công đoạn lắp ráp tại Bước 3 sản phẩm được chuyển đến bộ phận kiểm soát chất lượng có mặt ngay tại dây chuyền sản xuất. Nếu sản phẩm kiểm tra đạt yêu cầu bàn quay sẽ đưa tới vị trí tiếp theo và được tay gắp đưa ra máy đóng gói (Packing machine), chuyển qua kho thành phẩm và đưa đi xuất khẩu. Nếu sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ được chuyển đến kho sản phẩm hỏng để chờ tiêu hủy. Thành phẩm OK phải đạt yêu cầu kỹ thuật như sau:

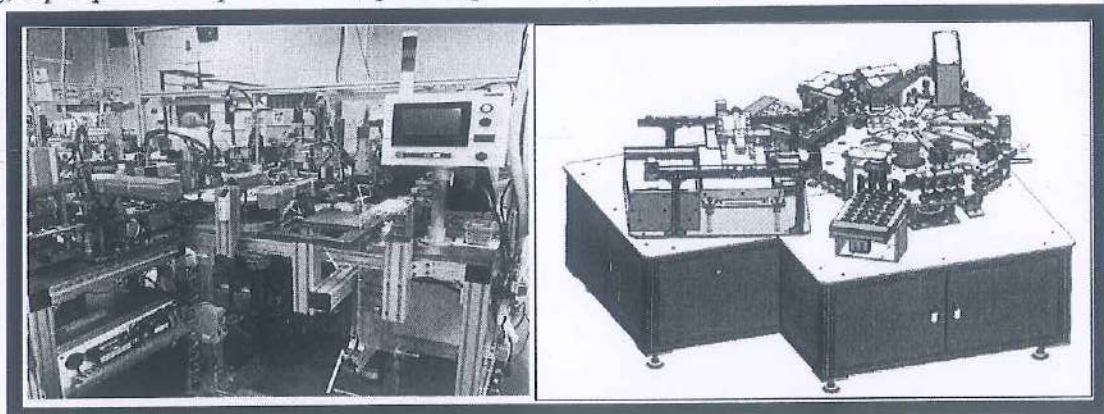
- + Sản phẩm không biến dạng, không bị dính dầu, không bị bong tấm bảo vệ đầu mạch, chân dập không bị mẻ.

- + Sản phẩm phải thực hiện đầy đủ chức năng liên quan đến điện.

- + Sản phẩm phải đạt được cảm giác yêu cầu (mômen quay, lực tác động, chức năng điều khiển, cảm biến, và khả năng đáp ứng của mạch trong các điều kiện khác nhau).

- + Sản phẩm phải an toàn về cách điện, khả năng chịu quá tải, và độ bền của mạch.

- Quy trình lắp ráp sản phẩm này sử dụng công nghệ lắp ráp sản phẩm tự động đa module như module cấp phôi tự động và đóng gói tự động, module điều khiển PLC, hệ thống khí nén, động cơ servo, step, các cảm biến vị trí, cảm biến đo kích thước và cảm biến an toàn và hệ thống bàn xoay tự động linh hoạt. Điều này giúp máy có khả năng gia công, lắp ráp các sản phẩm có độ phức tạp cao và yêu cầu độ chính xác cao.



Đặc điểm nổi bật, sự hoàn thiện và tính thích hợp của công nghệ:

- + Lắp ráp bằng công nghệ ứng dụng khí nén nhằm tăng tính ổn định ép.

- + Được điều khiển bởi mạch khí và điện, thông qua máy tính công nghiệp và HMI kết nối với PLC.

- + Chất lượng sản phẩm: kết quả NG/OK được phán đoán tự động.

- + Có các vị trí trên mâm xoay chia độ, khi mâm chia độ quay hết một vòng thì sản phẩm được lắp ráp hoàn thiện.

+ Sản phẩm đạt chất lượng sẽ đưa ra cơ cấu đóng gói tự động tự động xếp sản phẩm vào khay (có đếm số lượng).

1.3.3. Loại hình sản xuất của Cơ sở:

Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Là loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác (không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường), cụ thể:

- + Sản xuất và tiêu thụ các linh kiện và thiết bị điện tử;
- + Sản xuất và tiêu thụ mạch điều khiển tích hợp;
- + Sản xuất, bảo dưỡng và bán các sản phẩm Rô bốt công nghiệp.

2. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của Cơ sở:

2.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên vật liệu, hóa chất của cơ sở

Bảng 4. Nhu cầu nguyên, vật liệu cho sản xuất

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng	
			Hiện tại (Năm 2025)	Ước tính tối đa
1	Linh kiện điện tử	Cái	469.124.083	6.100.000.000
2	Nhựa	Kg	36.975	480.000
3	Sắt/thép không gỉ	kg	49.484	643.000

Bảng 5. Nhu cầu hóa chất sử dụng cho sản xuất

TT	Nguyên liệu	Đơn vị (theo năm)	Nhu cầu sử dụng	
			Hiện tại	Ước tính tối đa
1	Keo dính, decane	BT	130	1.690
2	Dầu mỡ bôi trơn sản phẩm dùng trong lắp ráp	CN	558	7.254
3	Chất tẩy rửa dùng cho khuôn kim loại, E-CLEAN	Kg	50	650
4	Chế phẩm dùng để tẩy rửa hóa chất của linh kiện sản phẩm bằng kim loại J Clean D	Lit	5.600	72.800
5	Dầu bôi trơn dùng trong gia công kim loại	Lit	1.200	15.600
6	Than hoạt tính (cho hệ thống xử lý khí thải)	kg	1.200	1.200

2.2. Danh mục máy móc thiết bị tại nhà máy

Bảng 6. Máy móc thiết bị chính sử dụng sản xuất

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Nguồn gốc	Tình trạng động	Ghi chú
-----	-----------------------	----------	--------	-----------	-----------------	---------

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Nguồn gốc	Tình trạng động	Ghi chú
1	Máy lắp ráp dây chuyền TMC	21	Chiếc	Trung Quốc	Còn hoạt động tốt	Giữ nguyên
2	Máy 3D	2	Chiếc	Nhật Bản	Còn hoạt động tốt	Bổ sung thêm 1 máy, đã lắp đặt
3	Máy nén khí	2	Chiếc	Nhật Bản	Còn hoạt động tốt	Giữ nguyên
4	Máy phay	2	Chiếc	Nhật Bản		Giữ nguyên
5	Máy mài	1	Chiếc	Nhật Bản		Giữ nguyên
6	Máy tiện	1	Chiếc	Nhật Bản		Giữ nguyên
7	Máy đột dập linh kiện	7	Chiếc	Nhật Bản		Giữ nguyên
8	Máy 2 trong 1	1	Chiếc	Thái Lan		Giữ nguyên
9	Máy cắt IM	2	Chiếc	Trung Quốc		Giữ nguyên
10	Máy cắt linh kiện Wiper	1	Chiếc	Nhật Bản		Giữ nguyên
11	Máy bơm dầu	6	Chiếc	Thái Lan	Còn hoạt động tốt	Bổ sung mới so với Đề án BVMT
12	Máy dập nhiệt	167	Chiếc	Thái Lan	Còn hoạt động tốt	Giữ nguyên
13	Máy dập	147	Chiếc	Thái Lan	Còn hoạt động tốt	Bổ sung mới so với Đề án BVMT
14	Dụng cụ đo đặc tính điện	2	Chiếc	Nhật Bản		
15	Máy kiểm tra điện chuyên mã	7	Chiếc	Nhật Bản		
16	Máy hàn led	1	Chiếc	Thái Lan		
17	Máy kiểm tra bàn phím	16	Chiếc	Nhật Bản		
18	Máy dán peko	23	Chiếc	Thái Lan Nhật Bản	Còn hoạt động tốt	Bổ sung thêm 17 máy, đã lắp đặt
19	Máy kiểm tra điện bàn phím	8	Chiếc	Nhật Bản		Bổ sung mới so với Đề án BVMT
20	Máy kiểm tra nhiều điện	13	Chiếc	Nhật Bản		
21	Jig cắt peko 3.5	1	Chiếc	Nhật Bản		
22	Máy dập động cơ servo nhỏ	12	Chiếc	Nhật Bản		
23	Máy cắt wiper	6	Chiếc	Nhật Bản		Bổ sung thêm 5 máy, đã lắp

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Đơn vị	Nguồn gốc	Tình trạng động	Ghi chú
						đặt
24	Máy phay	2	Chiếc	Nhật Bản	Còn hoạt động tốt	Giữ nguyên
25	Máy tán đinh		Chiếc	Thái Lan	Còn hoạt động tốt	Bổ sung mới so với Đề án BVMT
26	Dao cắt peko	10	Chiếc	Nhật Bản		
27	Bộ chuyển đổi nguồn tự động cho máy phát điện	01	Chiếc	Việt Nam		
28	Máy dán keo UV nhỏ	01	Chiếc	Nhật Bản		
29	Máy đo UV	01	Chiếc	Nhật Bản		
30	Khuôn cắt peko	11	Chiếc	Nhật Bản		
31	Máy dán peko	18	Chiếc	Nhật Bản		Bổ sung thêm 12 máy, đã lắp đặt
32	Kính lúp	1	Chiếc	Nhật Bản		Bổ sung mới so với Đề án BVMT
33	Máy cắt chân tiếp điện cho chuyển XV9912	2	Chiếc	Trung Quốc		
34	Máy dán tape	11	Chiếc	Trung Quốc		
35	Máy lắp ráp	42	Chiếc	Trung Quốc		
36	Máy cuộn linh kiện	1	Chiếc	Nhật Bản		
37	Máy đo hạt bụi cầm tay	1	Chiếc	Nhật Bản		
38	Máy hàn NC	1	Chiếc	Nhật Bản		
39	Khuôn đúc	65	Chiếc	Nhật Bản		
40	Khuôn đột dập	10	Chiếc	Nhật Bản		
41	Máy đúc linh kiện	10	Chiếc	Nhật Bản	Còn hoạt động tốt	Giữ nguyên
42	Máy lắp ráp tự động	6	Chiếc	Nhật Bản Việt Nam	Còn hoạt động tốt	Bổ sung mới so với Đề án BVMT
43	Máy sấy nguyên liệu	9	Chiếc	Nhật Bản		
44	Máy gia công	2	Chiếc	Nhật bản		

(Nguồn: Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam)

2.3. Nhu cầu và nguồn cấp điện cho dự án

- Nguồn cấp điện: Nguồn điện phục vụ hoạt động của Nhà máy được cấp từ lưới điện của Công ty Cổ phần Điện lực Miền Bắc theo Hợp đồng mua bán điện số 261910014/EVN HANOI/HĐM ĐNMDSH

- Nhu cầu sử dụng điện:

Bảng 7. Nhu cầu sử dụng điện năm 2025-2026 tại cơ sở

STT	Tháng	Nhu cầu sử dụng (KWh/tháng)		
		Lần 1	Lần 2	Lần 3
1	04/2025	30,6	45,5	94,6
2	05/2025	34,6	60,7	75,1
3	06/2025	40,5	54,6	64,2
4	07/2025	36,9	63,5	68,4
5	08/2025	38,9	60	62,9
6	09/2025	27,8	52,5	53,6
7	10/2025	29,2	44,9	54,5
8	11/2025	23,5	33,4	55,3
9	12/2025	38,5	30	41,8
10	1/2026	22,5	44	52,7
11	2/2026	34,3	38,3	48,7
12	3/2026	34,3	42,9	57,2
Nhu cầu sử dụng điện trung bình (KWh/tháng)		140,9		

(Nguồn: Hóa đơn tiền điện 1 năm của cơ sở)

2.4. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước:

Nhà máy sử dụng nguồn nước cấp của Dự án Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam. Theo Hợp đồng dịch vụ cấp nước cơ quan – Công ty số HL207000005 ngày 15/10/2020 giữa Công ty TNHH một thành viên Nước sạch Hà Nội – Khu vực Đội quản lý cấp nước sạch Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam, để phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt và PCCC. Nước sạch lấy từ mạng lưới cấp nước của Khu công nghệ cao Hòa Lạc được dẫn vào Nhà máy bằng hệ thống ống HDPE, Nước sạch thông qua hệ thống đường ống phân phối trong nhà xưởng phục vụ cho công đoạn sản xuất và dẫn vào khu nhà ăn, nhà vệ sinh phục vụ cho hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tại dự án.

Nhà máy có bể chứa ngầm dự trữ nước sạch sử dụng khi mất nguồn nước cấp và

cho PCCC.

- Nhu cầu sử dụng nước

Bảng 8. Nhu cầu sử dụng nước trong 01 năm gần nhất của cơ sở

STT	Tháng	Lưu lượng (m ³)
1	04/2025	1.446
2	05/2025	1.536
3	06/2025	1.346
4	07/2025	1.311
5	08/2025	1.174
6	09/2025	1.211
7	10/2025	1.703
8	11/2025	1.781
9	12/2025	1.706
10	1/2026	1.775
11	2/2026	1.423
12	3/2026	1.225
Lưu lượng trung bình tính theo hóa đơn tiền nước (Q_{sb}) m³/tháng		1.469,75
Nhu cầu sử dụng nước trung bình (Q_{tb}) m³/ngày.đêm		56,5

(Nguồn: Hóa đơn tiền nước 1 năm của cơ sở)

- **Tính toán nhu cầu sử dụng nước hiện tại của Nhà máy là:**

Căn cứ hóa đơn sử dụng nước tháng 04/2025 đến tháng 03/2026 của Công ty, tổng lượng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất của dự án trong giai đoạn hiện tại trung bình khoảng 1.469,75 m³/tháng, tương đương khoảng 56,5 m³/ngày.đêm (tính thời gian làm việc là 26 ngày). Trong đó:

- **Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt:** Nhu cầu lao động trong khoảng thời gian từ tháng 04/2025 đến tháng 03/2026 là 300 người. Số ca làm việc trước và sau khi nâng công suất vẫn giữ nguyên là 3 ca/ngày với thời gian làm việc là 8 tiếng/ca. Căn cứ tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt trong cơ sở sản xuất công nghiệp tính cho một người trong một ca tại TCVN 13606:2023: Cấp nước-mạng lưới đường ống và công trình yêu cầu thiết kế là 25 lit/người/ca (áp dụng hệ số không điều hoà là K=3) đối với hoạt động sinh hoạt và 25 lit/người/bữa ăn cho hoạt động nấu ăn. Cơ sở có hoạt động ăn uống tại cơ sở, như vậy tổng lưu lượng nước cấp sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cơ sở là

$25 \times 3 + 25 = 100$ lít/người/ngày.đêm. Như vậy, nhu cầu sử dụng nước cấp cho hoạt động sinh hoạt là $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất (Nước cấp làm mát):

+ Nước làm mát được cấp lần đầu khoảng $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Hàng ngày, nước làm mát được cấp bổ sung khoảng $0,1 \text{ m}^3$ do bay hơi trong quá trình sản xuất. Lượng nước này được tái tuần hoàn sử dụng, không xả thải ra ngoài môi trường.

+ Nước cấp cho công đoạn kiểm tra rò rỉ điện áp trong quy trình lắp ráp: khoảng 60 lít/ngày.

- Nhu cầu sử dụng nước cho mục đích khác: Nhu cầu sử dụng nước cho tưới cây, rửa đường: Nhu cầu sử dụng nước thực tế của cơ sở là $25,44 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

• Nhu cầu sử dụng nước cho giai đoạn hoạt động công suất tối đa

Trong giai đoạn ổn định (Khi hoạt động hết công suất), Công ty có sự điều chỉnh công suất của các sản phẩm. Cơ sở hoạt động hết công suất bằng cách bổ sung thêm dây chuyền sản xuất, số ca vận hành của cơ sở tăng lên 3 ca 1 ngày và tăng số nhân công lên thành 350 người. Do đó, nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn hoạt động tối đa được tính toán như sau:

- Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt: Dự kiến số lao động làm việc tại dự án trong giai đoạn sau khi nâng công suất khoảng 350 lao động. Dựa vào định mức sử dụng nước thực tế là 100 lít/người/ngày.đêm thì tổng lượng nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt trong giai đoạn nâng công suất của dự án là:

$$350 \times 100 = 35.000 \text{ lít/ngày.đêm} = 35 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}.$$

- Nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sản xuất (Nước cấp làm mát):

+ Nước làm mát được cấp lần đầu khoảng $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Hàng ngày, nước làm mát được cấp bổ sung khoảng $0,1 \text{ m}^3$ do bay hơi trong quá trình sản xuất. Lượng nước này được tái tuần hoàn sử dụng, không xả thải ra ngoài môi trường.

+ Nước cấp cho công đoạn kiểm tra rò rỉ điện áp trong quy trình lắp ráp: khoảng 120 lít/ngày.

- Nhu cầu sử dụng nước cho tưới cây, rửa đường: Nhu cầu sử dụng nước thực tế của cơ sở là $25,44 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Nhu cầu sử dụng nước cho PCCC

Lượng nước cần để dự trữ chữa cháy phải tính toán căn cứ vào lượng nước chữa cháy lớn nhất trong 3h đối với 1 đám cháy. Dự án có diện tích là $27.045 \text{ m}^2 \approx 2,7045 \text{ ha} < 150 \text{ ha}$ nên theo TCVN 2622:1995 - Phòng cháy, chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế, thì nhu cầu sử dụng nước tính cho 1 đám cháy với lưu lượng 10 (l/s) trong 3h. Nhu cầu nước chữa cháy là:

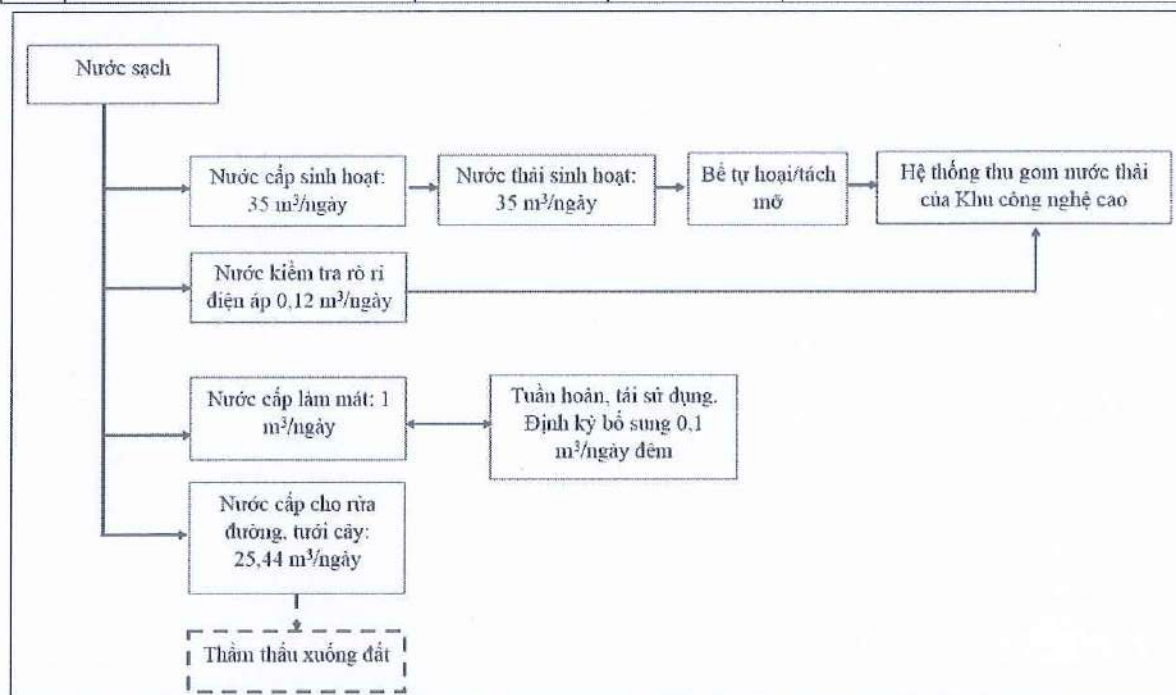
$$W_{cc13h} = 0,01 \times 60 \times 60 \times 3 = 108 \text{ (m}^3\text{)}$$

Nước cấp chữa cháy được lấy từ bể chứa nước đặt ngầm dưới trung tâm thiết bị.

Nhu cầu sử dụng nước của Nhà máy được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

TT	Nhu cầu sử dụng	Khối lượng sử dụng (m ³ /ngày)		Ghi chú
		Hiện tại	Tối đa	
I	Nước cấp cho sinh hoạt	30	35	Cấp cho vệ sinh cá nhân, rửa chân tay của người lao động, nước thải nhà ăn
II	Nước cấp cho sản xuất			
1	Nước cấp làm mát	1	1	Tuần hoàn không xả thải ra ngoài môi trường Định kỳ bổ sung 0,1m ³ /ngày
2	Công đoạn kiểm tra điện áp	0,06	0,12	
III	Nước cấp cho tưới cây, rửa đường	25,44	25,44	
Tổng lượng nước cấp cho Nhà máy		56,5	61,56	
IV	Nước PCCC	108	108	Cấp cho PCCC



Hình 8. Sơ đồ nhu cầu sử dụng nước kèm theo dòng thải

2.5. Nhu cầu về lao động

Dự kiến khi đi vào hoạt động, số lượng công nhân viên tại nhà máy trong giai đoạn sản xuất ổn định là 350 người.

2.6. Sản phẩm của Cơ sở:

Các sản phẩm của cơ sở “Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam” bao gồm:

Bảng 10. Sản phẩm của cơ sở

TT	Tên sản phẩm	Công suất thiết kế theo đề án BVMT chi tiết	Công suất thực tế (2025)	Công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư	Công suất đăng ký môi trường
1	Mạch điều khiển tích hợp	33.000.000 chiếc/năm	4.037.850	9.600.000 chiếc/năm	9.600.000 chiếc/năm
2	Thiết bị khuôn đúc nhựa cho mạch điều khiển tích hợp	-	-	24.000.000 chiếc/năm	24.000.000 chiếc/năm
3	Thiết bị điện tử	187.000.000 chiếc/năm	-	2.000.000.000 chiếc/năm	2.000.000.000 chiếc/năm
4	Linh kiện điện tử	-	116.163.927	4.000.000.000 chiếc/năm	4.000.000.000 chiếc/năm
5	Robot công nghiệp	6 bộ/năm	-	25 bộ/năm	-
6	Bộ phận, phụ tùng của Robot	-	-	2.550 bộ và chiếc	-

(Nguồn: Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam)

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của Cơ sở:

3.1. Loại nước thải, khối lượng nước thải phát sinh

a. Nước thải sinh hoạt:

Phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên của Cơ sở. Căn cứ theo Nghị định số 13/VBHN-BXD ngày 27/4/2020 của Bộ Xây dựng về thoát nước và xử lý nước thải thì nước thải sinh hoạt bằng 100% nước cấp, căn cứ theo thông tin tại Bảng 9. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở, lưu lượng nước thải phát sinh trung bình hiện nay khoảng 21 m³/ngày đêm, khi hoạt động tối đa công suất dự kiến sẽ phát sinh khoảng 24,5 m³/ngày, thành phần chủ yếu là BOD₅, TSS, dầu mỡ động thực vật, photphat, nitrat, Coliform.

b. Nước thải công nghiệp:

+ Nước làm mát: Các thiết bị, máy móc của nhà máy sử dụng năng lượng điện, đồng thời với công nghệ sản xuất chỉ sử dụng nước để cấp làm nguội quá trình đun ép lượng nước này tuy không lớn nhưng có nhiệt độ cao (khoảng 35 - 45°C) nếu thải trực tiếp ra ngoài môi trường sẽ gây ô nhiễm môi trường nước và ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh vật do vậy nhà máy xử lý lượng nước này qua máy làm mát hạ nhiệt độ nước xuống 20°C để tuần hoàn sử dụng lại cho quá trình làm mát và không thải ra môi trường bên ngoài, chỉ bổ sung thêm nước do hao hụt, bay hơi. Tổng khối lượng phát sinh khoảng 1 m³/ngày. Thành phần các chất ô nhiễm đại diện như: nhiệt độ cao.

+ Nước thải từ quá trình kiểm tra rò rỉ điện áp trong quy trình lắp ráp. Nhu cầu sử dụng 120 lít/lần/ngày. Cuối ca sản xuất sẽ được thải bỏ và thay mới. Thành phần các chất ô nhiễm đại diện như: TSS.

3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh

a. Hoạt động giao thông của các phương tiện đi lại ra vào nhà máy: phát sinh bụi và khí thải với thông số ô nhiễm đặc trưng là các khí SO₂, CO, NO_x, bụi,... Tải lượng phát thải các khí này biến đổi theo không gian và thời gian.

b. Bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất:

- Công đoạn phát sinh khí thải:

- + Bụi từ công đoạn cân nguyên vật liệu;
- + Mùi, khí thải phát sinh từ công đoạn bơm silicone;
- + Mùi, khí thải phát sinh từ công đoạn bơm silicat;
- + Khí thải phát sinh từ công đoạn sấy, làm khô sản phẩm.

- Thành phần khí thải: Bụi, nhiệt độ cao, hơi VOCs

c. Mùi hôi từ khu lưu chứa rác thải

Nguồn phát sinh chủ yếu là các chất khí sinh ra do phân hủy các chất hữu cơ từ cống rãnh, nhà vệ sinh, khu lưu chứa rác thải,...

- Thành phần chủ yếu là CH₄, H₂S, NH₃, tạo mùi khó chịu.

3.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Căn cứ theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025, khối lượng CTRSH phát sinh trong năm 2025 là 48.312 kg. Nhu cầu lao động hiện tại của cơ sở là 300 người, số ngày làm việc trong năm khoảng 312 ngày. Như vậy, định mức phát sinh chất thải rắn sinh hoạt của cơ sở là 0,52 kg/người/ngày.

Khi hoạt động tối đa theo công suất đăng ký môi trường, dự kiến cơ sở sẽ sử dụng khoảng 350 lao động. Khối lượng CTRSH phát sinh của cơ sở tối đa theo năm là: 56.784 kg/năm. Thành phần chủ yếu là vỏ đồ hộp, giấy báo, bao bì, vỏ chai lọ, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa,...

3.4. Loại và khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

Căn cứ theo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025, khối lượng CTR công nghiệp thông thường phát sinh trong năm 2025 là 26.673 kg tương ứng với nhà máy đang hoạt động khoảng 5% công suất thiết kế. Như vậy, khi hoạt động tối đa theo công suất đăng ký môi trường, dự kiến một năm cơ sở sẽ phát sinh khoảng 533,5 tấn chất thải. Chất thải rắn sản xuất trong quá trình hoạt động bao gồm: nilon phế liệu, bìa carton phế liệu, vụn kim loại, kim loại phế liệu, Sản phẩm lỗi hỏng từ nhựa không dính CTNH, sản phẩm lỗi điện tử,....

3.5. Loại và khối lượng Chất thải nguy hại phát sinh:

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động chủ yếu bao gồm: Giẻ lau, vải vụn, găng tay, giấy báo dính dầu; các loại bao bì thải; dung môi thải, dầu thải... Dưới đây là bảng tổng hợp khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở trong năm 2025 (Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2025) và dự kiến khối lượng phát sinh khi cơ sở hoạt động tối đa theo công suất đăng ký môi trường:

Bảng 11. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg)	Dự kiến khối lượng phát sinh tối đa (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải có TPNH	08 02 04	3	5
2	Dầu máy gốc khoáng không chứa hợp chất halogen đã qua sử dụng	07 03 02	1477	29.540
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	4	5
4	Pin thải	19 06 05	0	1
5	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	54	1.080
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	448	1.000
7	Bao bì kim loại cứng thải dính TPNH	18 01 02	449	8.980
8	Bao bì nhựa cứng thải dính TPNH	18 01 03	85	1.700
9	Than hoạt tính thải ra từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	0	1.200
	Tổng số lượng		2.520	43.511

3.6. Các tác động khác:

- Nước mưa chảy tràn: thông số ô nhiễm đặc trưng là chất rắn lơ lửng. Nước mưa chảy tràn qua khu vực Cơ sở sẽ cuốn theo đất, cát,.. chảy vào hệ thống thoát nước của khu vực. Nếu không được quản lý tốt sẽ gây ra những tác động tiêu cực đến nguồn tiếp nhận như gây tắc nghẽn cục bộ đường ống thoát nước Cơ sở.

- Tác động tiếng ồn, độ rung: Phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận tải vận chuyển nguyên nhiên liệu, sản phẩm sản xuất của Cơ sở; từ hoạt động của máy phát

điện dự phòng, hoạt động của các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất. Với đặc thù sản xuất của Công ty thì tiếng ồn phát ra trong quá trình sản xuất của Công ty không quá lớn, mức độ ồn dao động khoảng 70 - 80 dBA, không gây ảnh hưởng lớn đến công nhân làm việc tại Công ty và khu vực xung quanh.

- Tác động an toàn giao thông: Các xe tải vận chuyển ra vào Nhà máy có thể làm gia tăng kẹt xe, cản trở giao thông đi lại do các nguyên nhân sau: Thời gian vận chuyển không hợp lý (trùng với các giờ cao điểm); Xe vận chuyển không đủ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật khi vận hành; Lái xe bất cẩn, không đủ trình độ, không tuân thủ luật an toàn giao thông. Sự cản trở giao thông đi lại sẽ làm phát sinh các nguồn gây ô nhiễm không khí như bụi, khí thải CO, NO₂, CO₂, NO_x, C_xH_y... gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường (mật độ xe ùn tắc đông, kéo dài sẽ gây ra mức phát thải lớn, cục bộ trên tuyến đường vận chuyển) cũng như cuộc sống của người dân (tắc đường sẽ cản trở việc đi lại của người dân, gây tổn thất về kinh tế và có thể dẫn đến tai nạn giao thông).

- Sự cố cháy nổ:

+ Cháy cho chập mạch: Chập mạch là hiện tượng các pha chập vào nhau, dây nóng chạm vào dây nguội, dây nóng chạm đất làm điện trở mạch ngoài rất nhỏ, dòng điện trong mạch tăng rất lớn.

+ Cháy do sét đánh: Trong mùa mưa thường có tình trạng sấm sét đi kèm mưa lớn. Do đó, khả năng bị sét đánh xuống khu vực Cơ sở cũng có thể xảy ra. Đây là nguyên nhân gián tiếp làm chập mạch điện gây nên cháy nổ tại Cơ sở. Xác xuất xảy ra sự cố tùy theo ý thức chấp hành nội quy và quy tắc an toàn.

- Sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải: gặp sự cố không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả dẫn đến khí thải sau xử lý không đạt quy chuẩn xả thải môi trường gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

- Sự cố rò rỉ nước thải, tắc đường ống từ hệ thống thu gom: Do ngoại lực làm nứt, vỡ đường ống hay do đường ống có độ bền không cao; Do khớp nối giữa các ống không gắn kết; Do rác, chất thải rắn rơi vào gây tắc ống. Các nguyên nhân này đều dẫn tới hậu quả nước thải ngấm xuống đất làm ô nhiễm môi trường đất và nước ngầm.

- Sự cố tắc/tràn bể tự hoại trong quá trình xử lý nước thải bị quá tải gây ngập úng phát sinh mùi hôi thối và làm mất mỹ quan khu vực.

- Sự cố vỡ đường ống cấp nước: Nguyên nhân gây ra sự cố vỡ đường ống cấp nước do đường ống cấp nước được lắp đặt không đúng theo quy phạm độ sâu lắp đặt của đường ống hoặc độ bền và độ ổn định của đường ống không đảm bảo tiêu chuẩn. Khi sự cố này xảy ra sẽ ảnh hưởng đến quá trình học tập của học sinh và sinh hoạt của người dân xung quanh nói chung, gây thất thoát một lượng nước đáng kể.

- Sự cố đối với khu vực lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Trong rác thải chứa rất nhiều vi sinh vật gây hại đến sức khỏe con người, do vậy nhà máy luôn chú ý thực

hiện các biện pháp thu gom, bàn giao đơn vị xử lý rác, tránh tồn đọng trong thời gian dài. Ngoài ra, khi có mưa lớn kéo dài hoặc bão gây ngập úng sẽ làm trôi, phát tán rác thải chưa xử lý ra khu vực xung quanh; gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Sự cố rò rỉ hóa chất:

Cơ sở sử dụng rất nhiều các loại hóa chất khác nhau phục vụ cho hoạt động sản xuất. Kho hóa chất được bố trí nằm cạnh trạm điện và giáp kho CTNH. Trong quá trình lưu chứa hóa chất, các sự cố hóa chất có thể xảy ra do một số nguyên nhân sau:

+ Tràn đổ, rò rỉ hóa chất có thể xảy ra khi can chứa hóa chất bị nứt, vỡ trong quá trình vận chuyển, do chuột cắn, do vật nhọn làm thủng. Tràn đổ cũng có thể xảy ra do quá trình vận chuyển hàng từ kho lên xưởng công nhân đã xếp hàng quá nhiều và không cẩn thận nên hàng hóa bị nghiêng và đổ, kéo theo các lô hóa chất kế bên.

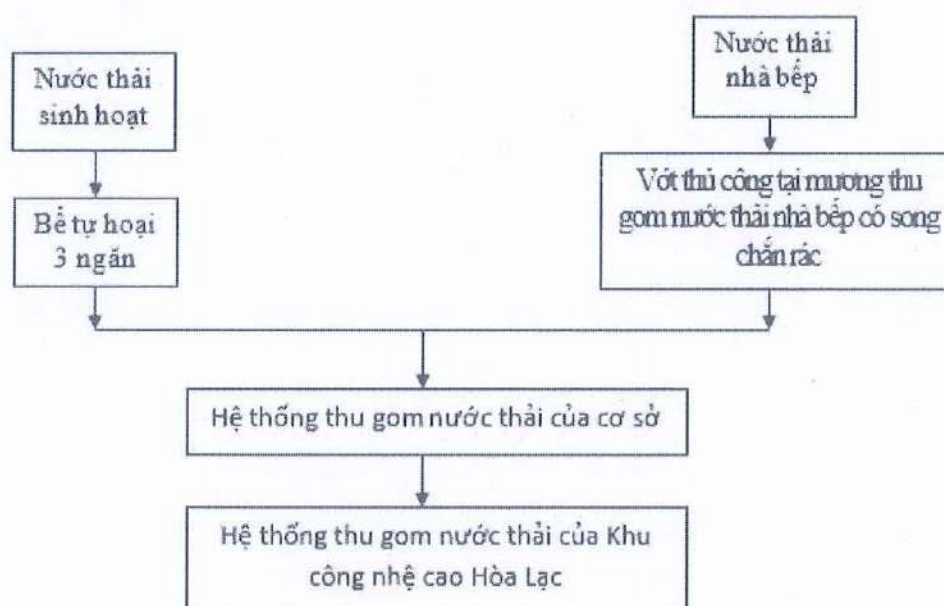
+ Cháy nổ hóa chất có thể xảy ra khi kho bảo quản hóa chất quá nóng (do hỏa hoạn, chập điện...), vượt quá nhiệt độ tự cháy hoặc nhiệt độ bùng cháy của hóa chất làm hóa chất bốc cháy sinh nhiệt có thể gây nổ. Cũng có thể do hóa chất tràn đổ phản ứng với các loại hóa chất khác trong cùng kho bảo quản sinh ra khí cháy gây nổ.

4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của Cơ sở

4.1. Phương án thu gom, quản lý, xử lý nước thải phát sinh và quy chuẩn môi trường áp dụng:

4.1.1. Đối với nước thải sinh hoạt

Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt của Nhà máy như sau:

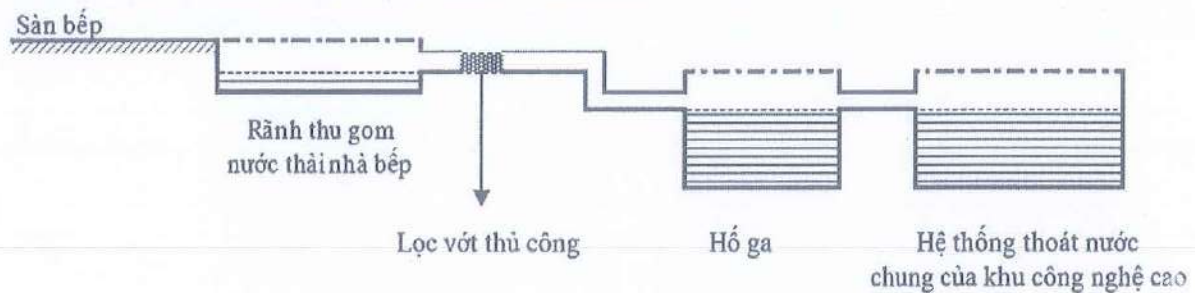


Hình 9. Sơ đồ thu gom thoát nước thải sinh hoạt của cơ sở

Phương án thu gom và xử lý:

+ Đối với nước thải từ nhà ăn: Nước thải nhà ăn được thu gom và dẫn về mương

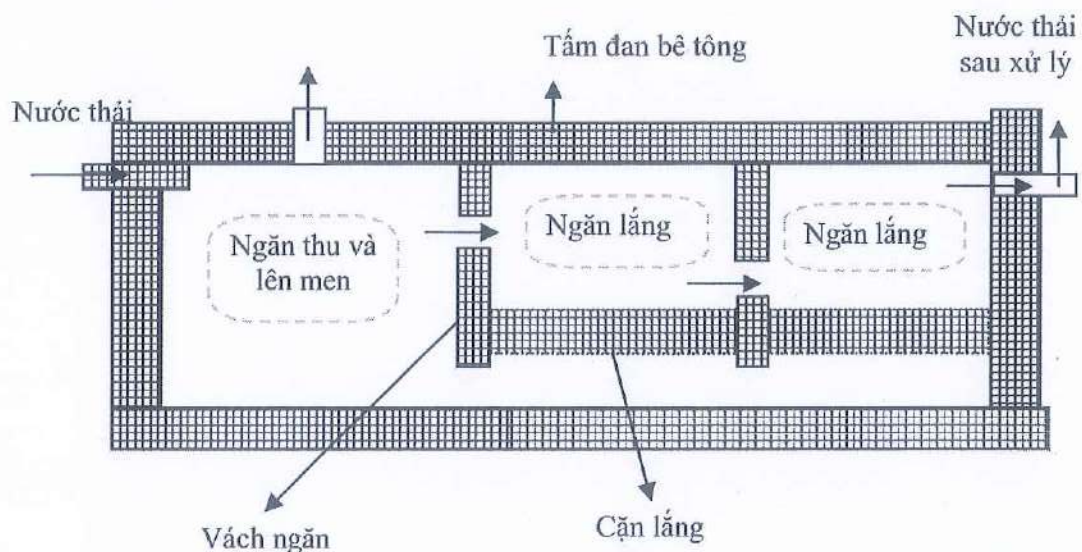
nước thải nhà bếp (Kích thước 0,4x1,5x0,3) có song chắn rác để loại bỏ cặn, văng dầu mỡ thu công trước khi dẫn về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghệ cao Hòa Lạc. Sơ đồ cấu tạo và nguyên lý hoạt động như sau:



Hình 10. Sơ đồ cấu tạo thu gom nước thải nhà bếp

+ Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải từ chậu rửa tay, nước lau rửa sàn và nhà vệ sinh được thu và dẫn về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghệ cao Hòa Lạc bằng đường ống D110 với chiều dài 86m và đường ống nhựa C1 D315 với tổng chiều dài 233m, độ dốc $I=0,5\%$.

Mô hình bể tự hoại 03 ngăn:



Hình 11. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn

Nguyên lý hoạt động: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy sẽ theo hệ thống đường ống chảy vào hệ thống bể xử lý – bể tự hoại 03 ngăn. Hệ thống bể tự hoại ba ngăn được xây dựng ngay dưới khu nhà vệ sinh. Bể tự hoại có 2 chức năng đồng thời: Lắng và phân huỷ yếm khí cặn lắng. Ở mỗi ngăn có những chức năng riêng biệt. Nước thải sau khi qua bể lắng 1 sẽ

tiếp tục qua bể xử lý sinh học 2 rồi qua bể lắng 3. Bể xử lý được thiết kế với cấu tạo như hình trên, nước trong bể được bố trí chảy qua lớp bùn kỵ khí để các chất hữu cơ được tiếp xúc nhiều hơn với các loại vi sinh vật trong lớp bùn. Định kỳ bổ sung các chế phẩm vi sinh để tăng hiệu quả xử lý của bể tự hoại. Cặn lắng được giữ lại bể từ 6 – 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần được tạo thành các chất khí, một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Cặn lắng sẽ được công ty thuê các đơn vị chức năng thu hút định kì 1 năm/1 lần hoặc theo thực tế phát sinh. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sẽ dẫn về hệ thống thu gom và thoát nước chung của Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

- Cơ sở đã ký thỏa thuận đầu nối về việc thoát nước mặt, nước thải với Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (Chủ đầu tư hạ tầng KCNC); Hợp đồng xử lý nước thải số 14/XLNT/KTHT-NOBLE ngày 01/11/2022 giữa Ban quản lý các dự án và khai thác hạ tầng và Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam.

Yêu cầu giá trị các thông số ô nhiễm trong nước thải của các cơ sở thứ cấp (trong đó có Cơ sở) đầu nối vào HTXL nước thải tập trung của Khu CNC Hoà Lạc thực hiện theo Phụ lục I của Giấy phép môi trường số 434/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Nay là Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội).

Bảng 2. 1. Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp của Khu công nghệ cao Hòa Lạc

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	50
3	pH	-	6 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	300
5	COD	mg/l	400
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	400
7	Asen	mg/l	0,04
8	Thủy ngân	mg/l	0,004
9	Chì	mg/l	0,081
10	Cadimi	mg/l	0,04
11	Crom (VI)	mg/l	0,04
12	Crom (III)	mg/l	0,162
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,162
16	Mangan	mg/l	0,405

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
17	Sắt	mg/l	0,81
18	Tổng xianua	mg/l	0,057
19	Tổng phenol	mg/l	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
21	Sunfua	mg/l	0,162
22	Florua	mg/l	4,05
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	20
24	Tổng Nitơ	mg/l	40
25	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,04
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,002
31	Coliform	MPN/100ml	30.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
34	Salmonella ⁽¹⁾	Vi khuẩn/100ml	KPH ⁽¹⁾
35	Shigella ⁽¹⁾	Vi khuẩn/100ml	KPH ⁽¹⁾
36	Vibrio cholerae ⁽¹⁾	Vi khuẩn/100ml	KPH ⁽¹⁾

Ghi chú: ⁽¹⁾: Chỉ áp dụng đối với nước thải từ các cơ sở khám chữa bệnh, bệnh viện, cơ sở đào tạo và nghiên cứu có thực hiện các xét nghiệm về y học trong Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

(Nguồn: Phụ lục I của Giấy phép môi trường số 434/GPMT-BTNMT ngày 22/10/2024 của Bộ TN&MT)

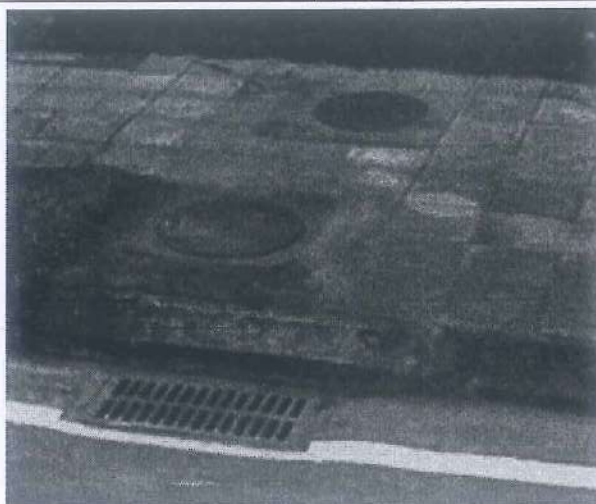
- Điểm đầu nối nước thải: Nằm trên hệ thống thoát nước chung của đường nội bộ Khu công nghệ cao Hòa Lạc

- Vị trí xả thải: 02 điểm xả nằm trên tuyến đường D của KCNC.

Bảng 12. Bảng tổng hợp hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước và xử lý nước thải của cơ sở

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Đường ống C1 D315	m	233	Giữ nguyên hiện trạng
5	Bể tự hoại 03 ngăn	Bể	03 bể gồm: + 01 tự hoại loại 12,25m ³ + 1 bể tự hoại loại 9,057 m ³	

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
			+ 01 tự hoại loại 21,397m ³	
6	Đường ống D110	m	86	
V	Điểm xả	Điểm	02	Giữ nguyên hiện trạng

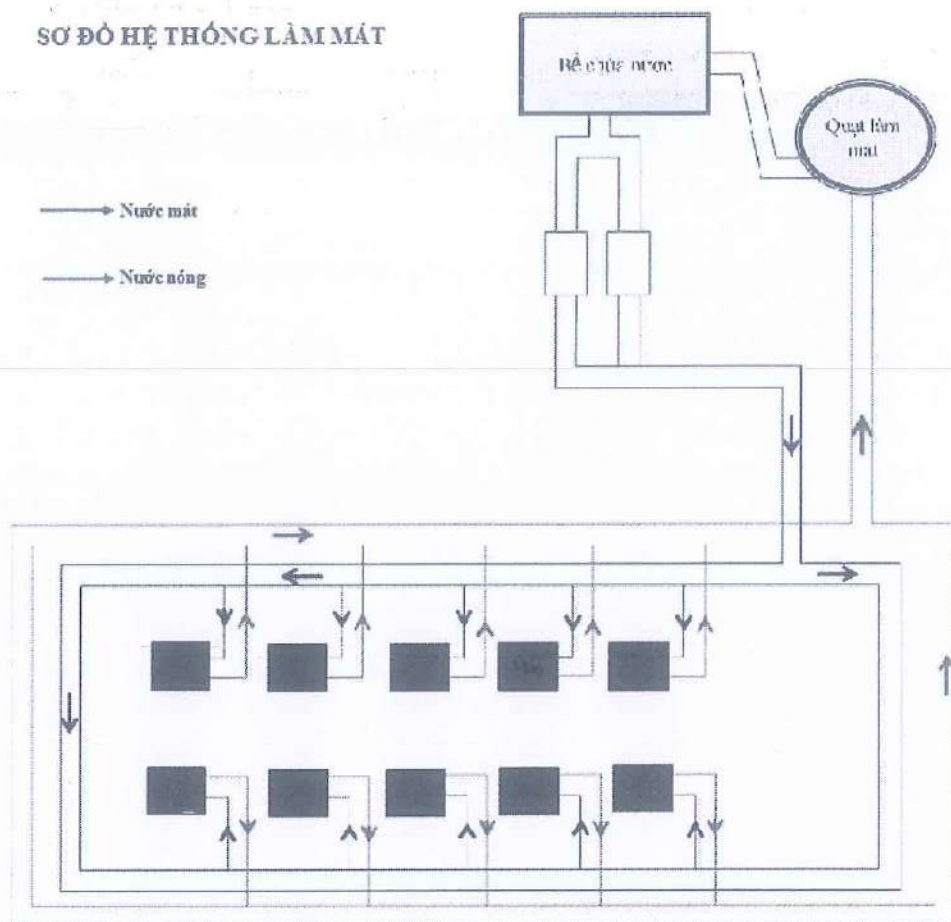


Hình 12. Vị trí điểm đầu nối nước thải của Nhà máy

4.1.2. Nước thải công nghiệp:

- Nước thải sản xuất của Nhà máy chủ yếu là nước thải từ quá trình làm mát (ép đùn nhựa). Hệ thống làm mát trong quy trình sản xuất linh kiện điện tử được làm mát bằng nước sạch, theo quy trình tuần hoàn. Nước sạch được lấy từ bể nước thông qua các đường ống dẫn chạy qua các máy để làm mát, sau đó tập trung về quạt làm mát để làm mát nước rồi chảy về bể, không thải ra môi trường, chỉ bổ sung nước hằng ngày do hao hụt, bay hơi.

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG LÀM MÁT



Hình 13. Sơ đồ hệ thống thu gom, xử lý nước làm mát của Cơ sở

- Đối với nước để kiểm tra rò rỉ điện áp trong quy trình lắp ráp: Nhu cầu sử dụng 120 lít/lần/ngày. Cuối ngày, nước thải được thay thế và thải bỏ vào hệ thống thoát nước thải qua hệ thống thoát nước rửa tay thuộc nhà vệ sinh của xưởng số 2 sau đó thoát ra hệ thống thu gom nước thải của KCNC.

4.2. Phương án thu gom, quản lý, xử lý khí thải phát sinh và quy chuẩn môi trường áp dụng:

4.2.1. Đối với bụi và khí thải phát sinh quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm ra vào Cơ sở và từ hoạt động đi lại của cán bộ công nhân viên lao động:

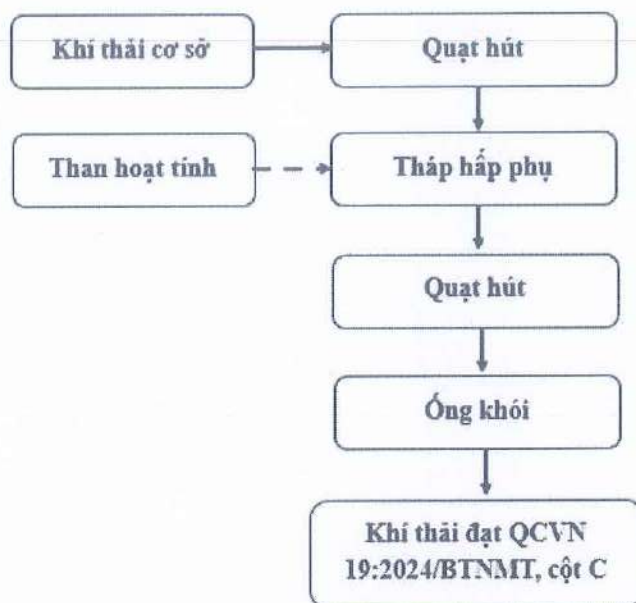
- Thường xuyên tưới nước, rửa sân đường trong khu vực nhà máy khi trời nắng nóng và hanh khô;
- Giao cho tổ bảo vệ giám sát thời gian đi lại của các phương tiện ra vào nhà máy, bốc dỡ hàng hóa, nguyên vật liệu;
- Sử dụng xăng dầu đạt tiêu chuẩn, không sử dụng xăng dầu trôi nổi, không đảm bảo chất lượng;
- Định kỳ bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận chuyển của Nhà máy;
- Sử dụng các loại xe vận tải có động cơ đốt trong có hiệu suất cao, tải trọng khí

thải nhỏ và độ ồn thấp;

- Xử lý bụi và khí thải từ các phương tiện giao thông vận tải, bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm với các biện pháp giảm thiểu tối đa;

4.2.2. Đối với bụi, khí thải từ quá trình sản xuất

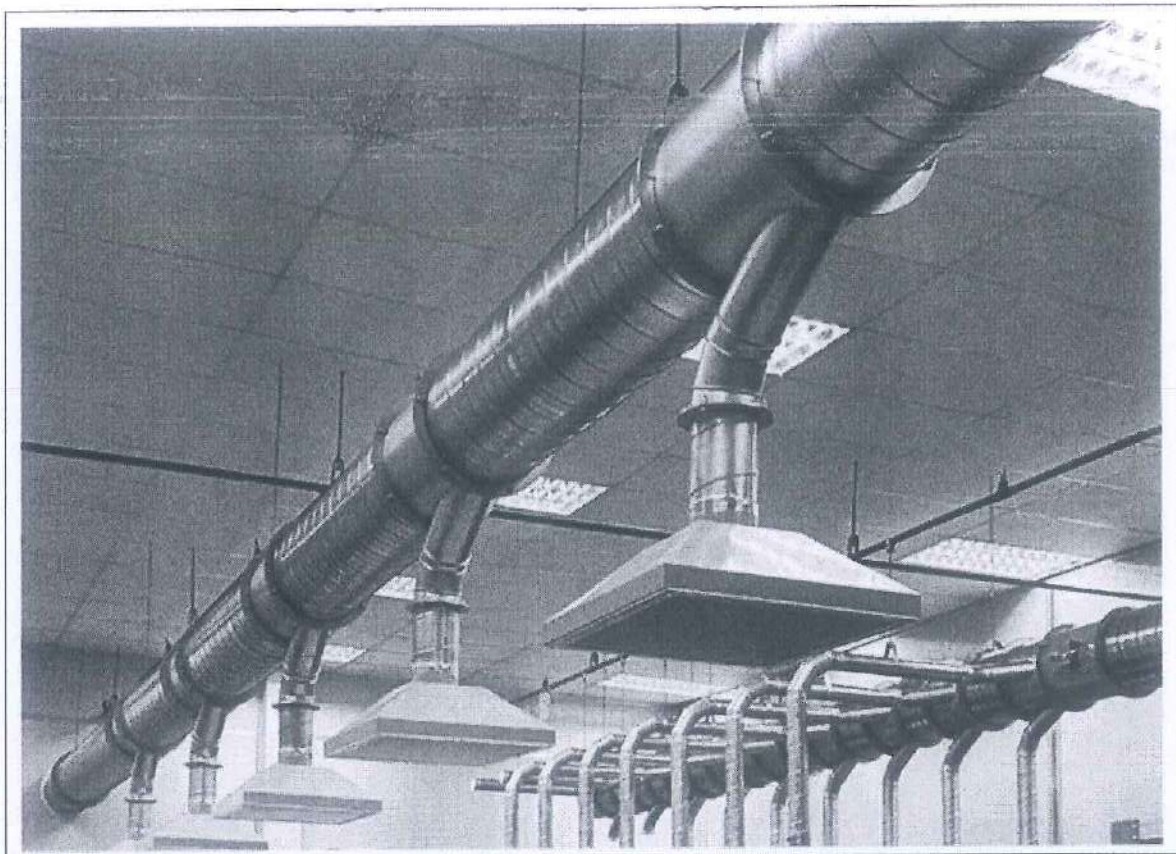
Cơ sở đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn bơm silicone, bơm silicat và sấy, làm khô sản phẩm. Quy trình công nghệ như sau:



Hình 14. Quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải

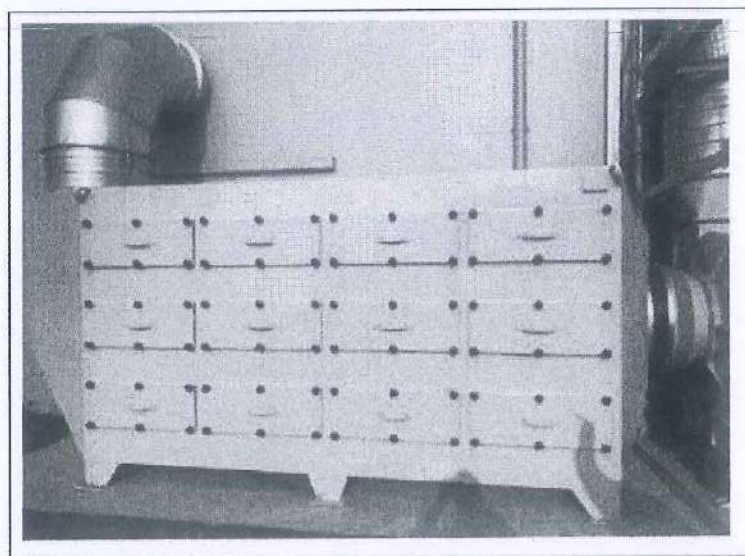
Thuyết minh công nghệ:

- Phương án thu gom khí thải đưa về tháp xử lý: Khí thải phát sinh tại các công đoạn bơm silicone, bơm silicat và sấy, làm khô sản phẩm sẽ được thu gom trực tiếp vào các đường ống thu gom phân nhánh trực tiếp tại các vị trí phát sinh khí thải kích thước D100 thông qua chụp hút và dẫn khí thải vào đường ống gom tầng trung gian qua các cấp ống gom có kích thước tăng dần từ D400 lên D600 để đảm bảo áp xuất và lưu lượng. Toàn bộ trục ống gom trung gian này (D400 và D600) được đi trên cao, lắp đặt đồng bộ tại cao độ đáy ống là COD: FL+3.500. Sau khi gom toàn bộ khí thải từ các dây chuyền, hệ thống chuyển đổi thành đường ống tổng lớn nhất là đường kính D900mm để dẫn dòng khí ra khu vực tháp xử lý ngoài nhà.



Hình 15. Hình ảnh minh họa chụp hút thu gom khí thải về đường ống trung gian

- Tại tháp xử lý, các dòng khí chứa tạp chất và mùi hôi sẽ đi qua lớp than hoạt tính, nơi các phân tử gây ô nhiễm được giữ lại trong các mao quản của than nhờ lực liên kết bề mặt. Sau khi được làm sạch tại tháp, dòng khí tiếp tục được quạt hút được xả ra môi trường qua ống thoát khí D900 cao 7,7m. Kết quả cuối cùng, dòng khí sau xử lý QCVN QCVN 20:2009/BTNMT đến ngày 31/12/2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C từ ngày 01/01/2032 đảm bảo an toàn và không gây ô nhiễm cho khu vực xung quanh.



Hình 16. Hình ảnh tháp xử lý khí thải

- *Tính toán khối lượng than hoạt tính:*

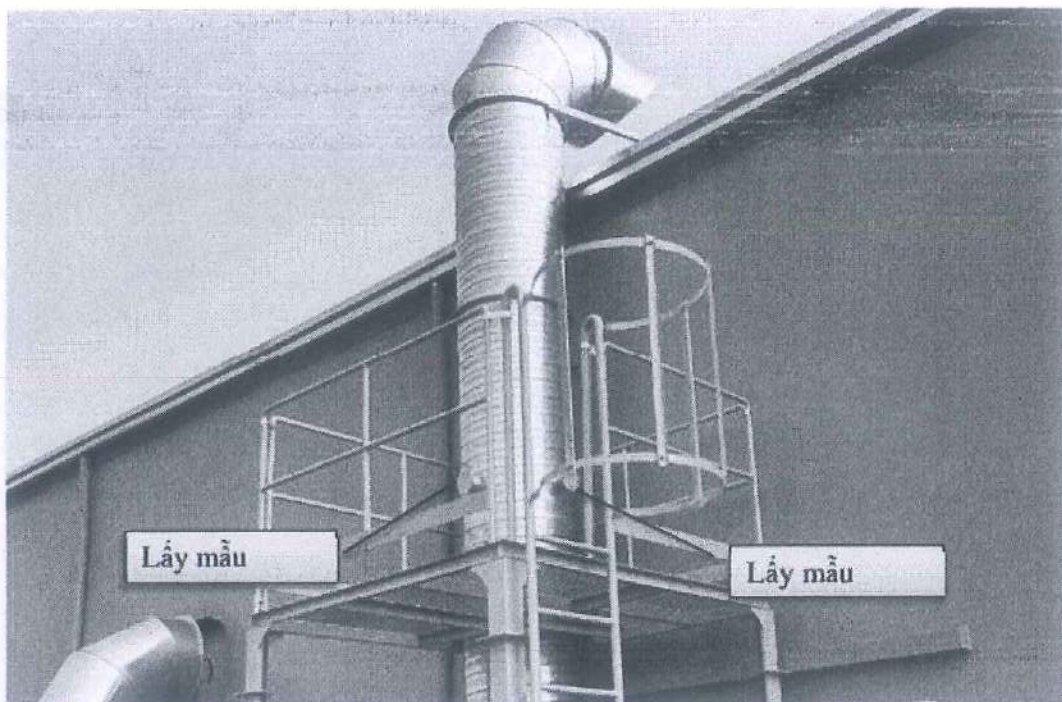
Khối lượng than hoạt tính cần để hấp phụ khí thải phát sinh được tính toán theo công thức sau: Tốc độ thu gom, năng lực xử lý của bộ lọc không khí được thiết kế cho công suất tối đa 35.000 m³/h. Bao gồm 12 khay đựng than hoạt tính, mỗi khay chứa khoảng 100kg than hoạt tính. Năng lực xử lý mỗi khay là 3000m³. Thời gian không khí tiếp xúc với than hoạt tính trên 0,2s (theo tiêu chuẩn Nhật Bản).

Khi than hoạt tính đã quá bão hòa, hết tính năng sử dụng sẽ thay thế lớp khay than mới. Tần suất thay than hoạt tính khoảng 12 tháng/lần. Lượng than hoạt tính ước tính sử dụng là 1.200 kg/lần thay. Than hoạt tính thải được đơn vị có chức năng thu gom theo CTNH.

* Các thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải công suất 35.000 m³/h tại cơ sở được trình bày tại bảng sau:

Bảng 13. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải

STT	THIẾT BỊ	MÔ TẢ KỸ THUẬT	SỐ LƯỢNG
1	Điểm thu khí	- Vật liệu: đường ống thu khí bằng inox - Đường kính D100	25
2	Ống gom khí tầng trung gian	- Vật liệu: thép mạ kẽm - Đường kính D400, D600	-
3	Ống tổng thu gom khí thải	- Vật liệu: thép mạ kẽm - Đường kính D900	01
4	Tháp xử lý khí (tháp hấp phụ)	- Số lượng: 01 tháp - Tháp hấp phụ khí - Kích thước: DxRxH: 3.600 x 2.000 x 1.850 (mm) - Vật liệu : thép - Than hoạt tính + Thành phần chính: cacbon + Độ ẩm: 5-25% + Dạng hạt: có ít tàn tro + Kích thước: Đồng đều dạng hạt.	01
5	Quạt hút khí thải	- Số lượng: 01 cái - Lưu lượng: 35.000 m ³ /h - Áp suất: 3.500 Pa - Điện áp: 37 kW - Dạng truyền động gián tiếp	01
6	Ống thoát khí thải	- Vật liệu: thép mạ kẽm - Kích thước: D900, chiều cao 7,7m	01



Hình 17. Hình ảnh ống thoát khí và sàn thao tác

4.2.3. Đối với khí thải phát sinh từ khu vực lưu chứa chất thải:

Rác thải sinh hoạt được thu gom thường xuyên, tần suất thu gom rác thải sinh hoạt là 1 lần/ngày. Khu lưu giữ rác thải sinh hoạt phải được quét dọn sạch sẽ, không để rác thải sinh hoạt rơi vãi trên nền.

4.3. Phương án thu gom, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Thực hiện phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và khoản 6 Điều 77 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

Cơ sở đã bố trí các thùng chứa rác tại các khu vực phát sinh như: Nhà ăn, nhà bếp, văn phòng làm việc, xưởng, nhà bảo vệ,... để thu gom rác thải sinh hoạt. Sau đó, rác thải sinh hoạt phát sinh được nhân viên vệ sinh thu gom về khu lưu giữ chất thải sinh hoạt của Cơ sở với diện tích khoảng 20m² nằm ở phía Đông Nam của Cơ sở. Công ty hiện đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên phát triển khu công nghệ cao Hòa Lạc để thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt với tần suất 1 lần/ngày (*tất cả các ngày làm việc trong tuần*).

Bảng 14. Danh sách các thiết bị chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở

STT	Khu vực	Số lượng thùng rác	Thể tích (lít)
1	Khu văn phòng	3	15
2	Khu nhà ăn	2	15
		1	30
3	Khu nhà xưởng sản xuất	3	30
4	Khu nhà bảo vệ	1	15

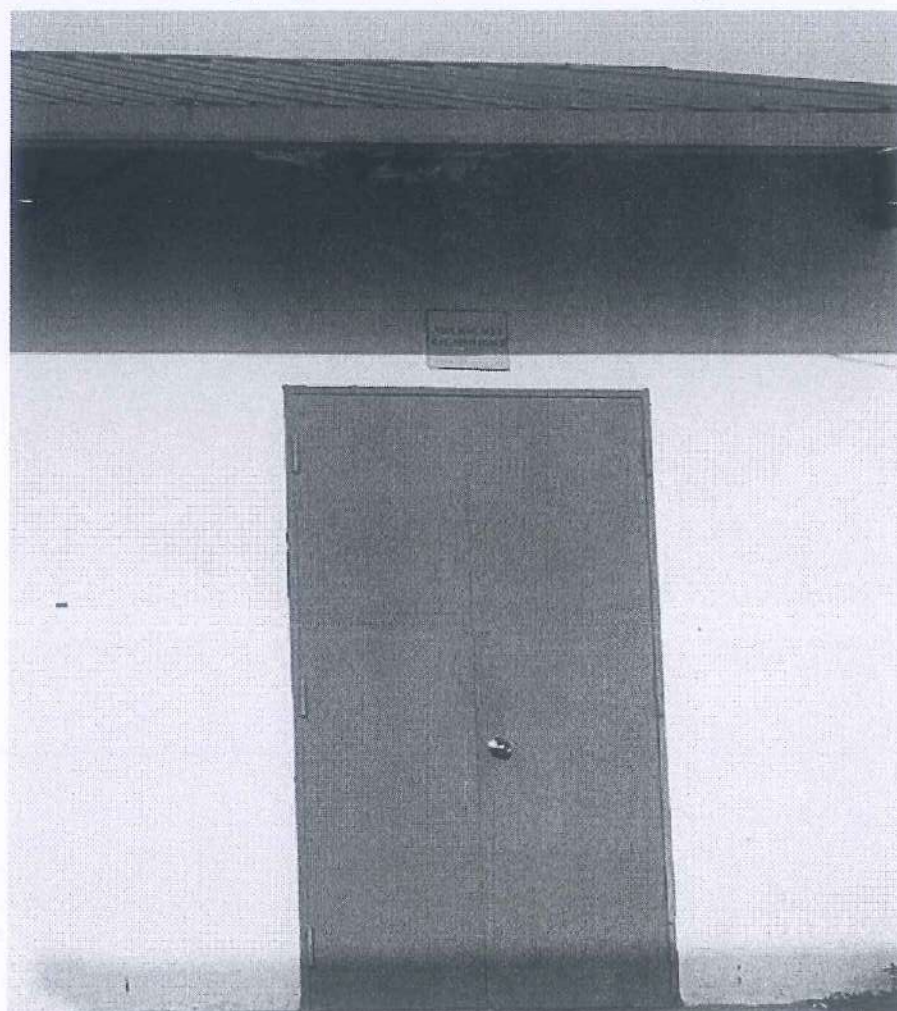
+ Tại các phân xưởng, khu văn phòng bố trí các thùng thu gom và phân loại rác tại nguồn theo quy định của Công ty vào các thùng 15 lít.

+ Khu vực nhà ăn bố trí thùng rác 15 lít và 30 lít để chứa rác thải phát sinh từ nhà bếp và nhà ăn.

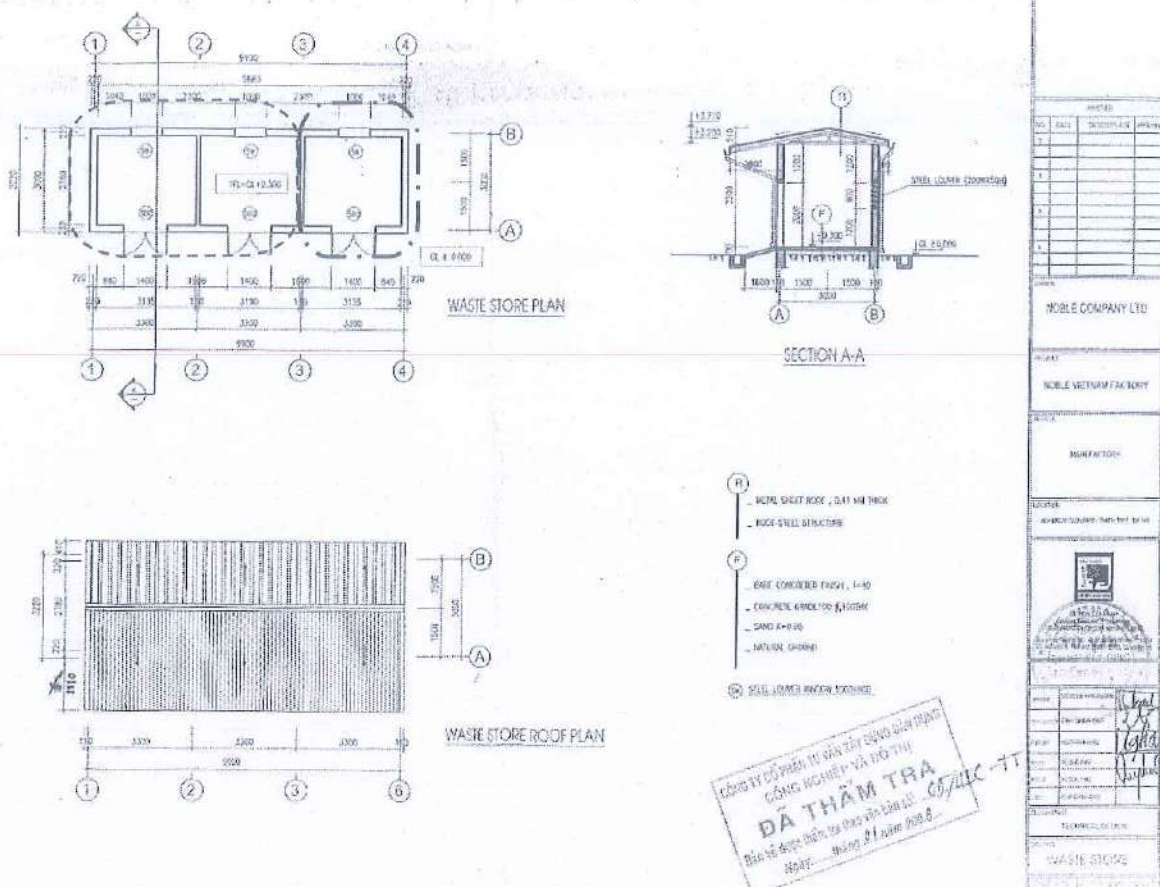
+ Tại khu vực nhà xưởng sản xuất: Công ty cho đặt các thùng chứa rác công cộng dung tích 30 lít, đặt tại các khu vực để phát sinh chất thải để thuận tiện để công nhân cũng như khách vào xả rác và việc thu gom và vận chuyển thuận lợi.

+ Tại khu nhà bảo vệ: Bố trí các thùng có dung tích 15 lít để thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh.

Cuối ngày làm việc nhân viên vệ sinh sẽ vận chuyển rác thải từ các thùng này về tập kết tại ngăn lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt kích thước khoảng 10m² thuộc kho lưu giữ chất thải rắn thông thường nằm phía Đông Nam của Cơ sở và chuyển giao cho đơn vị thu gom, vận chuyển theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.



Hình 18. Hình ảnh thực tế ngăn chứa chất thải rắn sinh hoạt



Hình 19. Bản vẽ thiết kế kho chứa CTR thông thường

Ký hiệu	Ghi chú
	Khu vực ngăn chứa CTR công nghiệp thông thường
	Khu vực ngăn chứa CTR sinh hoạt

4.4. Phương án thu gom, quản lý, xử lý chất thải thông thường phát sinh:

Thực hiện thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn thông thường đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo quy định tại Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 66 Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Điều 24, 25, 33, 34 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Cơ sở bố trí các bao tải và 22 thùng chứa rác thải loại 50 lít/thùng có nắp đậy, bánh xe và tay cầm thuận tiện cho việc di chuyển. Chất thải rắn công nghiệp được thu gom và lưu giữ tại tập kết tại 02 ngăn lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường khoảng 20m² thuộc kho lưu giữ chất thải rắn thông thường của Cơ sở (cạnh ngăn chứa chất thải rắn sinh hoạt). Khu vực này có mái tôn, được bao quanh bằng bê tông cốt thép ngăn không cho nước mưa thâm nhập vào. Đối với các chất thải rắn công nghiệp thông thường khác, Cơ sở ký hợp đồng với Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại Vương Đạt để thu gom, vận chuyển và đem đi xử lý theo quy định. Tần suất thu gom hiện tại là 1 -2 tháng/lần hoặc tùy theo thực tế phát sinh.

Riêng đối với bùn thải phát sinh tại hố ga; bể tự hoại: định kỳ khoảng 06 tháng/lần hoặc theo thực tế phát sinh, công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng tới thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định.

4.5. Phương án thu gom, quản lý, xử lý chất nguy hại phát sinh:

Thực hiện trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phân loại chất thải nguy hại ngay tại nguồn thải, không để lẫn chất thải nguy hại khác loại với nhau hoặc với các loại chất thải khác;

- Tại các vị trí phát sinh chất thải nguy hại sẽ được đặt các thùng chứa, bao bì chứa phù hợp. Toàn bộ lượng CTNH phát sinh sẽ được tập kết về khu lưu giữ chất thải tạm thời theo đúng quy định của Công ty;

- Các chất thải này được thu gom, phân loại vào các thùng chứa có nắp đậy, bao bì chứa kín và có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH theo quy định. Thực tế cơ sở đã bố trí 3 thùng chứa có nắp đậy dung tích 15L, 11 thùng dung tích 240L;

- Đóng gói, bảo quản chất thải nguy hại theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã CTNH, kí hiệu và tên từng loại CTNH, bao bì chứa bảo đảm không bị rò rỉ, tràn đổ, rơi vãi hoặc phát tán mùi ra môi trường;

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích khoảng 20 m² (giáp kho hóa chất) bên ngoài có biển cảnh báo rõ ràng theo quy định. Kho được thiết kế kín, tường xây gạch, mái lợp tôn và có bố trí quạt thông gió.

Công ty đã thuê đơn vị đủ chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (*Hiện tại, Công ty ký - hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường ngôi sao xanh và Công ty Cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp Bắc Sơn thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định*). Tần suất vận chuyển hiện nay là 2 lần/năm hoặc theo thực tế phát sinh.



Hình 20. Hình ảnh bố trí thiết bị lưu chứa bên trong kho chứa chất thải nguy hại



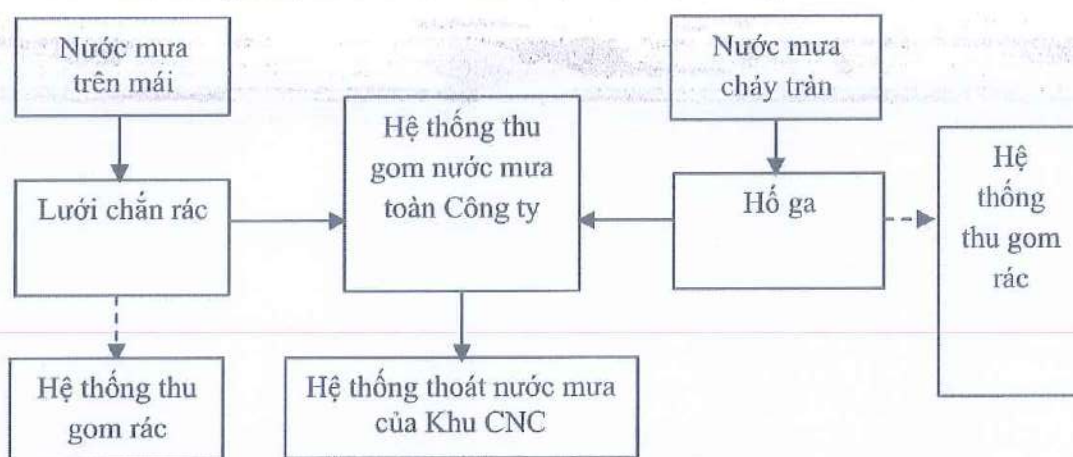
Hình 21. Hình ảnh bên ngoài kho CTNH

4.6. Các biện pháp khác:

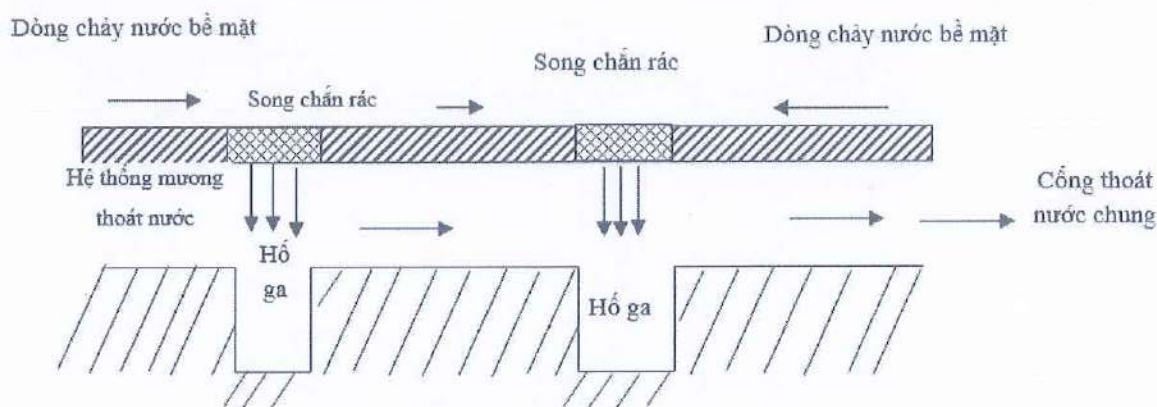
a. Thu gom, thoát nước mưa

- Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom nước thải.

- Sơ đồ hệ thống thu, thoát nước mưa được thể hiện trong sơ đồ sau:



Hình 22. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước mưa của Cơ sở



Hình 23. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở

Hệ thống đường ống và cống thoát nước mưa tại cơ sở cụ thể như sau:

- Nước mưa trên mái nhà: Nước mưa trên mái xưởng, văn phòng, công trình phụ trợ được thu gom bằng ống PVC D114 sau đó chảy xuống rãnh thoát nước mặt chạy quanh khuôn viên nhà máy.

- Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn bề mặt: Nước mưa bề mặt nhà xưởng và văn phòng bố trí hệ thống mương cống xây bằng BTCT chạy quanh toàn bộ các công trình (kích thước mương thoát nước mưa Rộng 0,5 m, sâu 0,5 m, chiều dài $L = 735$ m, độ dốc toàn tuyến $I = 0,16\%$). Được đầu nối trực tiếp vào hệ thống thoát nước chung của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

+ Dọc các cống thoát nước mưa có bố trí các hố ga (16 hố) với kích thước $1\text{m}^3/\text{hố}$ ga, nước sau đó thoát ra hệ thống thoát nước chung của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

Toàn bộ lượng nước mưa của nhà máy sau khi được thu gom sẽ thoát ra hệ thống thoát nước chung của Khu Công nghệ cao Hòa Lạc qua 3 điểm xả nước mưa như sau:

+ Trên tuyến đường D của KCNC: 02 điểm xả;

+ Trên tuyến đường A của KCNC: 01 điểm xả.

Ngoài ra, chủ cơ sở áp dụng một số biện pháp sau:

- Định kỳ 06 tháng/lần kiểm tra, nạo vét hệ thống đường thoát nước mưa; Định kỳ 06 tháng/lần kiểm tra, nạo vét cặn lắng tại mương thu gom nước mưa của Nhà máy. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời;

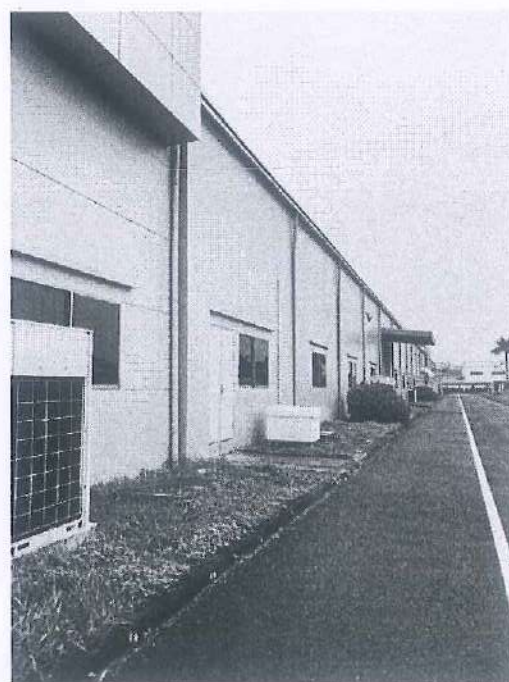
- Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho toàn hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải, chất lỏng xâm nhập vào đường thoát nước;

- Thực hiện tốt các công tác vệ sinh công cộng để giảm bớt nồng độ các chất bẩn trong nước mưa;

- Các khu vực chứa nguyên vật liệu ngoài trời phải được che chắn tốt để giảm thiểu bụi bẩn sẽ bị cuốn theo khi trời mưa;

Bảng 15. Bảng tổng hợp hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	Đường ống mương BTCT Rộng 0,5 m, sâu 0,5 m	m	735	Độ dốc I=0,5%
2	Đường ống thu nước mái D114	m	150	
3	Điểm xả	Điểm	3	



Hình 24. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa tại Nhà máy



Hình 25. Vị trí điểm đầu nổi nước mưa của cơ sở

b. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Trong quá trình hoạt động sản xuất, tiếng ồn phát sinh tại các khu vực như sau: Khu vực máy đột dập, máy sấy.

Nhận rõ tác động của tiếng ồn, độ rung đến các thành phần môi trường xung quanh và sức khỏe của công nhân trong công xưởng, các biện pháp giảm thiểu đã được thực hiện bao gồm:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân (như: mũ, giày, khẩu trang, quần áo bảo hộ) khi tham gia sản xuất.
- Kiểm soát chặt chẽ thiết bị vận hành
- Sử dụng các phương tiện có mức ồn đạt chuẩn và bảo trì thường xuyên trong suốt thời gian vận hành; ưu tiên sử dụng máy móc, phương tiện có phát thải âm nguồn thấp khi vận hành.
- Duy tu bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị.
- Xung quanh khu bố trí các phân xưởng sản xuất bố trí vật liệu chắn ồn, trồng dải cây xanh ngăn ồn.
- Các phương tiện vận chuyển được giới hạn tốc độ khi đi qua khu dân cư và các vị trí giao cắt. Tuyên truyền nhắc nhở lái xe tải vận chuyển không sử dụng còi hơi khi điều khiển phương tiện qua khu vực đông dân cư.

c. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Cơ sở đã được phê duyệt thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 27/TDD-PCCC do phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 26/01/2026 và đang tiến hành lắp đặt thi công phòng cháy chữa cháy.

- Lắp đặt hệ thống chữa cháy bằng nước: Bể nước chữa cháy, máy bơm chữa cháy,

đường ống, các họng nước chữa cháy trong và ngoài nhà theo đúng quy định về PCCC. Các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy được bố trí, lắp đặt theo tiêu chuẩn, quy phạm TCVN 2622-95.

- Lắp đặt hệ thống báo cháy tự động theo đúng tiêu chuẩn.
- Lắp đặt hệ thống bình chữa cháy tại chỗ, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.
- Trang bị hệ thống báo cháy và các phương tiện phòng chống cháy nổ. Đặt các bình cứu hỏa tại khu vực nhà xưởng, khu vực văn phòng và các khu vực khác có khả năng gây cháy. Bố trí các họng cứu hỏa phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy.
- Thường xuyên kiểm tra các thiết bị của hệ thống PCCC.
- Định kỳ hàng năm Công ty tiến hành tập huấn về PCCC cho cán bộ công nhân viên trong tổ PCCC.
- Phòng hành chính có trách nhiệm cập nhật và thông tin cho các bộ phận liên quan về thông tin các bên có thể hỗ trợ, ứng phó khi có sự cố xảy ra như số điện thoại liên lạc trạm PCCC của Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

- Hệ thống bể chứa nước cấp của Cơ sở có tổng thể tích là 580m³, bao gồm bể chứa nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt, bể chứa nước phục vụ nồi hơi, bể chứa nước phục vụ PCCC.

d. Phòng ngừa sự cố cháy nổ do giật điện

- Đảm bảo hệ thống cấp điện an toàn, sử dụng thiết bị điện thiết kế chuẩn hóa phù hợp với công suất, điều kiện làm việc, điều kiện khí hậu và môi trường làm việc tại khu vực. Kiểm tra thường xuyên để phòng ngừa các sự cố có thể xảy ra.
- Các thiết bị điện phải được duy trì ở điều kiện an toàn, ngăn ngừa khả năng phát tia lửa điện ở các khu vực gây nguy hiểm.
- Bọc kín các điểm tiếp nối điện bằng vật liệu cách điện.
- Tổ chức cảnh giới và treo biển báo khi sửa chữa điện.
- Xây dựng và ban hành nội quy an toàn về điện và cháy nổ.
- Tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng chống cháy nổ do điện giật cho công nhân.
- Các mạng lưới điện cũng được nối với các bộ ngắt tự động và được kiểm soát bằng một hệ thống tự động. Các tiêu chuẩn về an toàn sẽ được thực hiện một cách nghiêm túc. đặc biệt là các tiêu chuẩn liên quan đến PCCC.

e. Biện pháp quản lý, phòng ngừa sự cố an toàn lao động

Để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động trong giai đoạn vận hành của cơ sở, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- **Kế hoạch an toàn lao động:**
 - + Thiết lập nội quy làm việc, nội quy về vệ sinh công nghiệp và an toàn lao động tại Công ty.
 - + Phổ biến cho mọi cán bộ, công nhân viên hiểu và tuân thủ các nội quy đã đề ra.

- + Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân.
- + Định kỳ kiểm tra sức khỏe người lao động theo quy định.
- + Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để đảm bảo 100% các thiết bị được vận hành đúng theo quy cách và an toàn.

- Lập kế hoạch ứng cứu khi xảy ra tai nạn:

- + Chủ cơ sở sẽ lập kế hoạch cấp cứu khi xảy ra tai nạn lao động, bao gồm cả đội cứu trợ, tổ chức và kế hoạch ứng cứu (người chỉ huy, trình tự thực hiện) và xác định địa chỉ cần thiết để tiếp xúc trong trường hợp khẩn cấp, trong đó có các bệnh viện trong địa bàn.

f. Phòng chống và ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

*** Dự báo các sự cố có thể xảy ra:**

Quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải gây tiềm ẩn nhiều nguy cơ rủi ro xảy ra sự cố như:

- Nghẹt, rò rỉ đường ống thu gom khí thải.
- Hệ thống xử lý khí thải ngừng hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả, khí thải sau xử lý không đạt quy chuẩn cho phép.
- Cháy nổ hệ thống xử lý khí thải.

*** Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố:**

Sự cố có thể xảy ra đối với khí thải chủ yếu do hệ thống xử lý khí thải không hoạt động hoặc hoạt động không hiệu quả. Để phòng ngừa và ứng phó với sự cố của hệ thống xử lý khí thải, chủ đầu tư đã áp dụng các biện pháp sau:

• Biện pháp phòng ngừa sự cố:

- + Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng. Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, tiến hành tạm dừng hoạt động để kiểm tra. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi xả ra môi trường.

- + Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành, hàng ngày ghi chép đầy đủ các thông số vận hành như: lượng hóa chất sử dụng, tình trạng hoạt động của các thiết bị để có những khắc phục, sửa chữa và thay thế kịp thời khi có sự cố đối với tháp hấp thụ, tháp hấp phụ, các trang thiết bị xử lý bụi.

- + Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

- + Các máy móc, thiết bị phải được kiểm tra, theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị điện.

- + Tiến hành bảo dưỡng định kỳ 1 năm/lần đối với toàn bộ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải và tiến hành sửa chữa khi có hỏng hóc.

+ Trường hợp hệ thống xử lý khí thải phải dừng hoạt động, Nhà máy sẽ tiến hành dừng công đoạn sản xuất phát sinh khí thải đó để khắc phục hệ thống xử lý khí thải đảm bảo toàn bộ khí thải phát sinh được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

• **Phương án xử lý khi xảy ra sự cố:**

- Trong hoạt động sản xuất, bụi và khí thải phát sinh được thu gom bằng hệ thống thiết bị thu gom lắp đặt đồng bộ trong dây chuyền công nghệ thiết bị sản xuất nên các vấn đề sự cố đối với các thiết bị này rất ít xảy ra. Tuy nhiên, khi xảy ra sự cố, dự án thực hiện quy trình ứng cứu sự cố theo sơ đồ sau:

Hệ thống xảy ra sự cố → Phát hiện sự cố → Báo cáo cấp thẩm quyền → Điều tra nguyên nhân sự cố → Khắc phục sự cố → Vận hành trở lại, cụ thể:

+ Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại dự án, đồng thời dừng hoạt động, liên hệ đơn vị thi công lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng chuyên môn để khắc phục và đồng thời báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý. Mô tả chi tiết các trường hợp ứng phó khi sự cố xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải:

Mô tả trường hợp cụ thể	Nguyên nhân	Cách thức phòng ngừa	Cách thức ứng phó
Xả khí thải vượt tiêu chuẩn do lỗi thiết bị (Quạt hút, ống dẫn khí)	- Cửa chỉnh gió bị lỗi. - Động cơ quạt bị lỗi không đảm bảo lưu lượng thu gom khí thải.	- Kiểm tra hoạt động thiết bị hàng ngày theo check list. - Thực hiện kế hoạch bảo dưỡng, vệ sinh thiết bị định kỳ. - Trang bị quạt dự phòng thiết bị dự phòng. - Tuân thủ quy trình thay thế thiết bị	- Dừng hoạt động sản xuất phát sinh khí thải rồi xác định nguyên nhân. - Chỉnh sửa bảo dưỡng thiết bị theo công việc tiêu chuẩn hoặc Sử dụng thiết bị dự phòng để thay thế rồi mới vận hành thử lại. - Đo lại thông số vượt tiêu chuẩn trước khi vận hành như bình thường.
- Nồng độ khí thải vượt tiêu chuẩn do áp suất dòng thải khí không ổn định.	- Bộ điều chỉnh bị lỗi dẫn tới áp suất khí thải trong hệ thống không đảm bảo. - Không kiểm tra lại	- Kiểm tra bằng đồng hồ hiện thị trên bộ chỉnh áp dầu (hàng ngày). - Kiểm tra hoạt động thiết bị hàng	- Dừng hoạt động sản xuất phát sinh khí thải rồi xác định nguyên nhân. - Chỉnh sửa bảo dưỡng thiết bị theo

Mô tả trường hợp cụ thể	Nguyên nhân	Cách thức phòng ngừa	Cách thức ứng phó
	nồng độ khí thải sau khi sửa chữa/ thay thế/ bảo dưỡng.	ngày theo check list. - Định kỳ vệ sinh và bảo dưỡng thiết bị hàng tháng.	công việc tiêu chuẩn hoặc Sử dụng thiết bị dự phòng để thay thế rồi mới vận hành thử lại. - Đo lại thông số vượt tiêu chuẩn trước khi vận hành như bình thường. - Thực hiện theo hướng dẫn vận hành thiết bị. Quy trình xử lý sự cố hệ thống khí thải vượt tiêu chuẩn.
- Xả khí thải vượt tiêu chuẩn do vật liệu, hóa chất xử lý không đảm bảo	- Không tuân thủ quy trình thay than hoạt tính. - Sử dụng than hoạt tính kém chất lượng; - Bị nhiễm ẩm dẫn đến bão hòa, làm giảm khả năng hấp phụ than hoạt tính. - Lưu lượng khí thải đến hệ thống vượt khả năng xử lý của hệ thống. - Không kiểm tra lại nồng độ khí thải sau khi sửa chữa/ thay thế/ bảo dưỡng.	- Tuân thủ theo quy trình kiểm tra và thay than định kỳ. - Nhập than hoạt tính có chất lượng và xuất xứ rõ ràng. - Định kỳ kiểm tra mẫu than hoạt tính trước khi sử dụng. - Dự trữ than hoạt tính để sẵn sàng thay thế đột xuất khi xảy ra sự cố. - Lấy mẫu, kiểm tra kiểm tra lại nồng độ khí thải sau mỗi lần sửa chữa, thay than,...	- Dừng hoạt động sản xuất phát sinh khí thải. - Tiến hành thay than hoạt tính khi hấp phụ bão hòa, có độ ẩm vượt giới hạn cho phép,... - Lấy mẫu, kiểm tra chất lượng khí thải xả vào môi trường trước khi chính thức vận hành trở lại.

- Dừng hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục: Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý khí thải, dự án dừng hoạt động hệ thống sản xuất liên quan, kiểm tra, tìm hiểu nguyên nhân và tiến hành khắc phục sự cố. Nhanh chóng khắc phục sự cố bằng các

trang thiết bị thay thế. Chỉ vận hành lại công trình sau khi đã khắc phục sự cố, sửa chữa hư hỏng hệ thống.

Công ty Cam kết khắc phục các sự cố phát sinh khi vận hành hệ thống xử lý khí thải

g. Biện pháp phòng chống và ứng phó sự cố của hệ thống xử lý nước thải

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Một số sự cố nổi bật và phương án khắc phục:.

Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp khắc phục
1. Sự cố rò rỉ nước thải từ hệ thống thu gom	- Do ngoại lực làm nứt, vỡ đường ống hay do đường ống có độ bền không cao; - Do khớp nối giữa các ống không gắn kết.	- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống ống thu gom, đặc biệt là các mối nối giữa các ống. - Sử dụng ống có độ bền cao. - Trường hợp xảy ra sự cố bố trí đội ngũ cán bộ kỹ thuật để kịp thời tiến hành sửa chữa.
2. Sự cố tắc hệ thống ống thu gom	- Do rác, chất thải rắn rơi vào gây tắc ống. - Do ống kỹ thuật thiết kế kích thước chưa đủ lớn để đảm bảo lượng nước được lưu thông kịp thời.	- Thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông hệ thống ống thu gom. - Sử dụng ống có kích thước thiết kế đảm bảo tiêu chuẩn. - Khi gặp sự cố, cán bộ kỹ thuật tiến hành lấy vật cản, khơi thông dòng chảy.
3. Bể tự hoại trong quá trình xử lý nước thải bị quá tải gây ngập úng phát sinh mùi hôi thối và làm mất mỹ quan	- Do bị tắc dị vật trong bể; - Do không hút bùn thải định kỳ gây tràn bể.	- Định kỳ bổ sung men vi sinh và hút bể tự hoại đảm bảo hệ thống bể tự hoại được vận hành ở điều kiện tốt nhất.

Kể từ khi hoạt động, Cơ sở luôn chấp hành nghiêm túc vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải, thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng phát hiện để sửa chữa kịp thời. Cơ sở chưa từng xảy ra sự cố nào do hoạt động phát sinh nước thải.

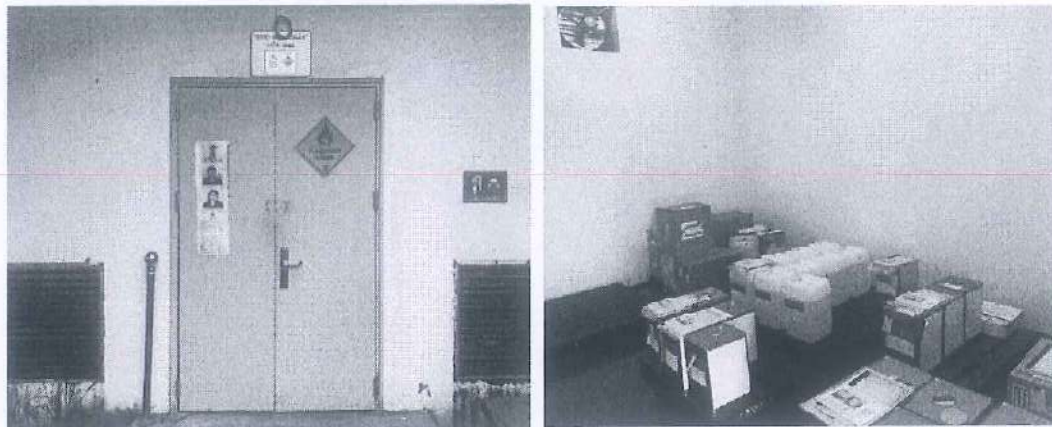
h. Biện pháp quản lý và giải pháp đảm bảo an toàn hóa chất

- Công ty có kế hoạch bố trí kho chứa hóa chất tại khu nhà máy hiện hữu, lưu chứa hóa chất đúng quy chuẩn; hóa chất nhập về đến đâu sử dụng đến đó, tránh việc lưu chứa quá nhiều hóa chất trong kho chứa, giảm thiểu nguy cơ tràn đổ hóa chất; kiểm tra nghiêm ngặt việc nhập - xuất hóa chất sử dụng.

- Kho chứa hóa chất bố trí lối, cửa thoát hiểm. Sàn kho chứa hóa chất phải chịu được hóa chất, tải trọng, không gây trơn trượt, có rãnh thu gom và thoát nước tốt.

- Kho có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm phù hợp với mức độ nguy hiểm của hóa chất, treo ở nơi dễ thấy. Nhà xưởng, kho chứa đáp ứng đủ

các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động. Vật chứa, bao bì đảm bảo kín, chắc chắn, có độ bền chịu được tác động của hóa chất, thời tiết và các tác động thông thường khi bốc, xếp vận chuyển. Các hóa chất nguy hiểm phải được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất.



Hình 26. Hình ảnh kho hoá chất của cơ sở

** Biện pháp giảm thiểu khi xảy ra sự cố tràn đổ rò rỉ hóa chất*

1. Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ: hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió điện tích tràn đổ hóa chất, trang bị bảo hộ lao động đầy đủ trước khi tiến hành xử lý, thu hồi hóa chất tràn đổ vào thùng chứa chất thải hóa học kín.

2. Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng: hủy bỏ tất cả các nguồn đánh lửa, thông gió khu vực rò rỉ hoặc tràn, mang thiết bị phòng hộ cá nhân phù hợp, cô lập khu vực tràn đổ, nghiêm cấm người không có nhiệm vụ vào khu vực tràn đổ hóa chất. Thu hồi hóa chất tràn đổ và chứa trong thùng chứa chất thải hóa học kín. Sử dụng phương pháp thu hồi không tạo ra bụi hóa chất. Nước rửa làm sạch khu vực tràn đổ rò rỉ không được xả ra hệ thống thoát nước chung.

3. Thực hiện xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất gửi về Sở Công thương theo quy định tại Nghị định 113/2017/NĐ-CP.

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Chúng tôi xin cam kết về bảo vệ môi trường của Cơ sở như sau:

- Tuân thủ đúng luật Bảo vệ môi trường năm 2020, các quy định liên quan về đăng ký môi trường, thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu, khống chế ô nhiễm đã đề ra để đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường;

- Cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong đăng ký môi trường.

- Cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của nhà máy và chịu hoàn toàn trách nhiệm, bồi thường thiệt hại nếu xảy ra sự cố môi trường do hoạt động vận hành nhà máy gây nên.

- Trong quá trình vận hành, Chủ cơ sở cam kết đảm bảo tuân thủ các quy chuẩn Việt Nam về yêu cầu bảo vệ môi trường:

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn QCVN 26:2025/BNNMT về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT về độ rung.

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất của Nhà máy tuân thủ theo QCVN 20:2009/BTNMT đến ngày 31/12/2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột C từ ngày 01/01/2032.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn vận hành của nhà máy được thu gom, xử lý đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCNC Hòa Lạc trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCNC.

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường, chất thải nguy hại phát sinh được thu gom, lưu giữ và bàn giao đơn vị xử lý đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội tiếp nhận đăng ký môi trường của Cơ sở Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam để Chúng tôi có thể triển khai các bước tiếp theo theo quy định pháp luật.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu VP.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY TNHH
ĐIỆN TỬ NOBLE VIỆT NAM**



TSUBUKI TOMOYOSHI
GENERAL DIRECTOR

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về Cơ sở:.....	3
1.1. Tên Cơ sở:.....	3
1.2. Địa điểm thực hiện của Cơ sở; nguồn vốn và tiến độ thực hiện Cơ sở:.....	3
1.3. Quy mô; công suất; công nghệ và loại hình sản xuất của Cơ sở:.....	4
2. Nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của Cơ sở:.....	18
2.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên vật liệu, hóa chất của cơ sở.....	18
2.2. Nhu cầu hóa chất sử dụng cho sản xuất.....	18
2.3. Nhu cầu và nguồn cấp điện cho dự án.....	20
2.4. Nhu cầu sử dụng nước.....	21
2.5. Nhu cầu về lao động.....	24
2.6. Sản phẩm của Cơ sở:.....	25
3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của Cơ sở:.....	25
3.1. Loại nước thải, khối lượng nước thải phát sinh.....	25
3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh.....	26
3.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:.....	26
3.4. Loại và khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:.....	26
3.5. Loại và khối lượng Chất thải nguy hại phát sinh:.....	27
3.6. Các tác động khác:.....	27
4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của Cơ sở.....	29
4.1. Phương án thu gom, quản lý, xử lý nước thải phát sinh và quy chuẩn môi trường áp dụng:.....	29
4.2. Phương án thu gom, quản lý, xử lý khí thải phát sinh và quy chuẩn môi trường áp dụng:.....	34
4.3. Phương án thu gom, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:.....	37
4.4. Phương án thu gom, quản lý, xử lý chất thải thông thường phát sinh:.....	40
4.5. Phương án thu gom, quản lý, xử lý chất nguy hại phát sinh:.....	41
4.6. Các biện pháp khác:.....	43
5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường:.....	52

PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 0500473396

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 04 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 08 tháng 07 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐIỆN TỬ NOBLE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NOBLE ELECTRONICS VIETNAM LIMITED LIABILITY COMPANY

Tên công ty viết tắt: NEV

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu công nghiệp công nghệ cao, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 đại lộ Thăng Long, Xã Hòa Lạc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02433688525

Số Fax: 02433688521

Thư điện tử: info-nev@noble-g.com

Website: <https://www.noble-j.co.jp>

3. Vốn điều lệ : 104.329.130.000 đồng.

Bằng chữ: Một trăm lẻ bốn tỷ ba trăm hai mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng

Tương đương 4.999.000 USD (Bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn Đô la Mỹ) (1USD = 20.870 VNĐ), được nhà đầu tư góp bằng tiền mặt

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THÔNG TIN TEIKOKU TSUSHIN KOGYO

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 020001069741

Ngày cấp: 01/08/1944 Nơi cấp: Phòng Tư pháp Kawasaki, Sở Tư pháp Yokohama, Nhật bản

Địa chỉ trụ sở chính: Số 45-1, Kariyado, Nakahara, Kawasaki, Nhật Bản

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: TSUBUKI TOMOYOSHI

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Ngày, tháng, năm sinh: 23/11/1964

Quốc tịch: Nhật Bản

Số định danh cá nhân: TM0102057

Địa chỉ liên lạc: M3 1111 Vinhomes Metropolis, 29 Liễu Giai, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Hà Quý Sáng

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 012043000039

Chứng nhận lần đầu; Ngày 14 tháng 4 năm 2011

- Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;
- Căn cứ Luật số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;
- Căn cứ Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 101/2006/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2006 qui định việc đăng ký lại, chuyển đổi và đăng ký đổi Giấy chứng nhận đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư;
- Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao;
- Căn cứ Quyết định số 10/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc trực thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ);
- Căn cứ Quyết định 98/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27 tháng 7 năm 2009 về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc;
- Căn cứ Giấy phép đầu tư số 01/GP-CNCHL do Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc cấp cho Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam ngày 05 tháng 10

năm 2005 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư số : 01/GCNĐC1/01/02 và 01/GCNĐC2/01/02;

- Căn cứ hồ sơ xin đăng ký lại doanh nghiệp và dự án đầu tư của Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam nộp ngày 31 tháng 3 năm 2011,

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC

Chứng nhận:

Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THÔNG TIN TEIKOKU TSUSHIN KOGYO

- Địa chỉ trụ sở chính : Số 45-1, Kariyado, Nakahara, Kawasaki, Nhật Bản

- Điện thoại : 81-44-433-2121

- Fax : 81-44-433-2012

- Giấy phép thành lập số : 0200-01-069741

- Nơi cấp : Phòng tư pháp Kawasaki, Sở tư pháp Yokohama, Nhật Bản

- Ngày cấp : 01/08/1944

Đại diện bởi: Ông Yagi Nobuyuki

- Ngày sinh : 13/02/1943

- Quốc tịch : Nhật Bản

- Hộ chiếu số : TH2583852

- Cơ quan cấp : Bộ Ngoại Giao Nhật Bản

- Ngày cấp : 16/02/2007

- Ngày hết hạn : 16/02/2017

- Chức vụ : Chủ tịch-Giám đốc đại diện

- Địa chỉ thường trú : 3-3-201 Kashima Hachioji-Shi, Tokyo, Nhật Bản

- Chỗ ở hiện nay : 3-3-201 Kashima Hachioji-Shi, Tokyo, Nhật Bản

đang thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư số 01/GP-CNCHL ngày 05/10/2005 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc cấp; các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 01/GCNĐC1/01/2 và số 01/GCNĐC2/01/2 do Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc cấp.

Đăng ký lại doanh nghiệp và thực hiện dự án đầu tư với những nội dung sau:

Điều 1: Nội dung đăng ký kinh doanh

1. Tên doanh nghiệp

Tên tiếng Việt: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐIỆN TỬ NOBLE VIỆT NAM**

Tên tiếng Anh: **NOBLE ELECTRONICS VIETNAM LIMITED LIABILITY COMPANY**

Tên viết tắt: **NEV**

2. Loại hình doanh nghiệp:

Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nước ngoài.

Doanh nghiệp được áp dụng quy định đối với Khu chế xuất theo quy định của pháp luật.

3. Địa chỉ trụ sở chính

Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao - Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (04) 33688-525 Fax: (04) 33688-521/522

4. Ngành nghề kinh doanh

Mã ngành	Tên ngành
2610	Sản xuất và tiêu thụ các linh kiện và thiết bị điện tử;
2610	Sản xuất và tiêu thụ mạch điều khiển tích hợp;
2829; 3312	Sản xuất, bảo dưỡng và bán các sản phẩm Rô bốt công nghiệp.

5. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 104.329.130.000 VNĐ (Một trăm linh bốn tỷ ba trăm hai mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam), tương đương 4.999.000 USD (Bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn Đô la Mỹ) (1USD = 20.870 VNĐ), được nhà đầu tư góp bằng tiền mặt.

6. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

Tên : **Horaguchi Hiroshi**

Ngày sinh : 29/03/1953

Giới tính : Nam

Quốc tịch : Nhật Bản

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Hộ chiếu số : TG7769863

Cấp bởi : Bộ Ngoại giao Nhật Bản

Ngày cấp : 24/10/2005

Ngày hết hạn : 24/10/2015

Địa chỉ thường trú : 9728-001, Nakaminowa, Oaza, Minowa-Machi,
Kamiina-Gun, Nagano, Nhật Bản

Chỗ ở hiện tại : 71 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng Hạ, quận Ba
Đình, thành phố Hà Nội

2. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên của dự án đầu tư:

Tên tiếng Việt: **DỰ ÁN CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ NOBLE VIỆT NAM**

Tên tiếng Anh: **NOBLE ELECTRONICS VIETNAM LIMITED
LIABILITY COMPANY PROJECT**

2. Mục tiêu và quy mô của dự án

2.1. Mục tiêu:

- Sản xuất và tiêu thụ các linh kiện và thiết bị điện tử;
- Sản xuất và tiêu thụ mạch điều khiển tích hợp;
- Sản xuất, bảo dưỡng và bán các sản phẩm Rô bốt công nghiệp.
- Xuất khẩu 100% sản phẩm do Công ty sản xuất.

2.2 Quy mô:

Loại sản phẩm	Số lượng/năm
Mạch điều khiển tích hợp:	9.600.000 chiếc
Thiết bị khuôn đúc nhựa cho mạch điều khiển tích hợp:	24.000.000 chiếc
Thiết bị điện tử:	2.000.000.000 chiếc
Linh kiện điện tử:	4.000.000.000 chiếc
Robot công nghiệp:	25 bộ
Bộ phận, phụ tùng của Rôbốt:	2.550 bộ và chiếc

3. Địa điểm thực hiện dự án

Khu công nghiệp công nghệ cao - Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 Đại lộ Thăng Long, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Diện tích đất sử dụng: 30.000 m²

4. Tổng vốn đầu tư: (tỷ giá được tính 1 USD = 20.870 VNĐ)

Tổng vốn Đầu tư để thực hiện dự án là 104.329.130.000 VNĐ (Một trăm linh bốn tỷ ba trăm hai mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam), tương đương 4.999.000 USD (Bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn Đôla Mỹ). Trong đó:

Vốn điều lệ: 104.329.130.000 VNĐ (Một trăm linh bốn tỷ ba trăm hai mươi chín triệu một trăm ba mươi nghìn đồng Việt Nam), tương đương 4.999.000 USD (Bốn triệu chín trăm chín mươi chín nghìn Đôla Mỹ), được góp bằng tiền mặt.

5. Thời hạn hoạt động của dự án:

Thời hạn hoạt động của dự án là 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép đầu tư số 01/GP-CNCHL ngày 05/10/2005.

6. Tiến độ thực hiện dự án:

- Dự án đã và đang trong quá trình hoạt động.
- Nhà máy thứ 2 (Noble 1): chính thức hoạt động từ quý II năm 2011.

7. Các ưu đãi đối với dự án:

- Thuế suất 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án;

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 (bốn) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp trong 9 (chín) năm tiếp theo;
- Được hưởng những ưu đãi đầu tư khác theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và quy định đối với Khu Công nghệ cao Hòa Lạc khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

Điều 3: Giấy chứng nhận đầu tư lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 (một) bản cấp cho doanh nghiệp và 01 (một) lưu tại Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Văn Lạng

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



0 1 1 0 0 0 9 2 0 0 0 0 4 7 9

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Công ty TNHH Điện tử NOBLE Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0500473396 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; đăng ký lần đầu ngày 14/4/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 13/02/2020

Địa chỉ trụ sở: Khu công nghiệp công nghệ cao, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km 29 đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

CY 365178

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- a) Thừa đất số: , tờ bản đồ số:
- b) Địa chỉ: Thuộc lô số CN1-02.1, Khu công nghiệp công nghệ cao 1 - Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội
- c) Diện tích: 27045,0m², (bằng chữ: hai mươi bảy nghìn không trăm bốn mươi lăm phẩy không mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- e) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp
- f) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 20/9/2055
- g) Nguồn gốc sử dụng: Thừa đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp công nghệ cao

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

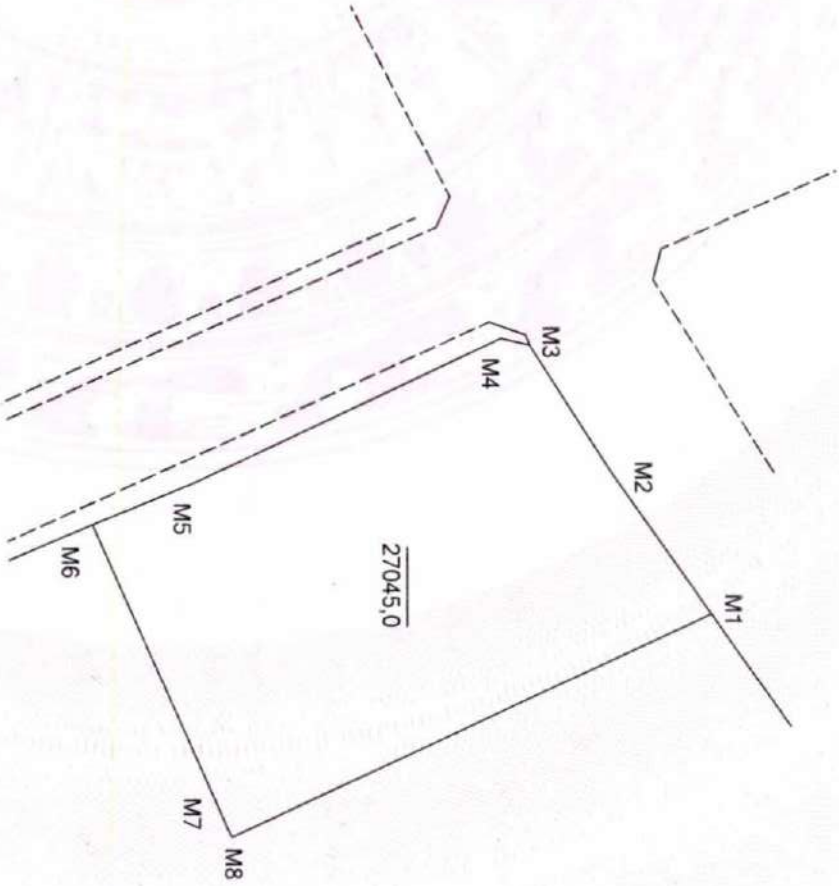
5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Số tờ, sổ thừa và sơ đồ sẽ được điều chỉnh khi có bản đồ địa chính chính quy.
- Giấy chứng nhận này được cấp lại từ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 395981 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Tây (trước đây) cấp ngày 12/4/2007.
- Diện tích cấp Giấy chứng nhận là một phần diện tích tại thửa đất tại Giấy chứng nhận số CY 258062 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 23/9/2020; Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc số 08/HDTD/TL ngày 15/9/2006 và Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 01/2020/PLHD/VCG-NOBLE ngày 10/7/2020 giữa Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam và Công ty TNHH Điện tử NOBLE Việt Nam

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Theo Hồ sơ mốc giới giao đất ngày 15/7/2020 của Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam



Hà Nội, ngày 09. tháng 11. năm 2020
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TUỖ. CHỦ TỊCH
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Nam

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận	
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC**
Số: ...08.../HĐTD/TL

- Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 99/2003/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2003 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Khu công nghệ cao;
- Căn cứ Nghị định số 181/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về thi hành Luật Đất Đai số 13/2003/QH11;
- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định 198/1998/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Dự án đầu tư bước 1, giai đoạn I Khu công nghệ cao Hòa Lạc;
- Căn cứ Quyết định 1991/QĐ-BKHCNMT ngày 19 tháng 10 năm 2000 về việc phê duyệt dự án quy hoạch chi tiết và chia lô bước 1, giai đoạn I Khu Công nghệ Cao Hòa Lạc;
- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 14/HĐTD ngày 28/9/2005 giữa Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Vinaconex;
- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 76A/HĐTD/TL ngày 20/12/2005 giữa Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Vinaconex và Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định chấp thuận đầu tư số 20/2006/QĐ-CNCHL ngày 17/3/2006 của Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc - Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường;
- Căn cứ Biên bản thanh lý Hợp đồng thuê lại đất ngày 13 tháng 9 năm 2006 giữa Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Vinaconex và Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-CNCHL ngày 13/9/2006 của Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc về việc cho Tổng công ty xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam thuê đất xây dựng Khu công nghiệp công nghệ cao;
- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 16/HĐTD ngày 14 tháng 9 năm 2006 giữa Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa lạc và Tổng công ty xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam;
- Căn cứ Giấy ủy quyền số 103 VC/UQ-TGD ngày 15/5/2006 của Tổng công ty xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam.

Hôm nay ngày 18 tháng 9 năm 2006, tại Văn phòng Ban quản lý các dự án đầu tư Hòa Lạc – VINACONEX, chúng tôi gồm:

BÊN CHO THUÊ: BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ HÒA LẠC- VINACONEX
(Sau đây gọi là Bên A)

- Địa chỉ : Tòa nhà Vinaconex - Khu đô thị Trung Hòa – Nhân Chính, Hà Nội.
- Điện thoại : 04.2249262

- Fax : 04.2249261
- Số tài khoản : 1200208003333 tại Sở giao dịch ngân hàng NN&PT NT Việt Nam
- Mã số thuế : 0100105616-1
- Đại diện pháp lý : Ông Nguyễn Văn Dân
- Chức vụ : Giám đốc Ban

BÊN THUÊ: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ NOBLE VIỆT NAM

(Sau đây gọi là Bên B)

- Giấy phép đầu tư số : 01/GP-CNCHL do Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc cấp ngày 05 tháng 10 năm 2005
- Địa chỉ : C3 + C5 Khu công nghiệp công nghệ cao - Khu Công nghệ cao Hoà Lạc, Km số 29 Đường Láng Hòa Lạc, Huyện Thạch Thất, Tỉnh Hà Tây.
- Điện thoại : 034.688525
- Fax : 034.688521
- Mã số Thuế : 0500473396
- Người đại diện : Ông Araki Masaaki
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Hai bên đã cùng nhau thảo luận và đồng ý ký Bản Hợp đồng thuê lại đất (sau đây gọi là “**Hợp đồng**”) tại Khu công nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc để đầu tư xây dựng, thành lập nhà máy sản xuất tiêu thụ linh kiện điều khiển điện tử, sản xuất và tiêu thụ mạch điều khiển tích hợp, sản xuất, bảo dưỡng và bán các sản phẩm Robot công nghiệp. Hợp đồng gồm các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: THỬA ĐẤT CHO THUÊ LẠI

- Diện tích đất cho thuê lại: **30 000 m²** (*Ba mươi nghìn mét vuông*)
- Lô đất số: C3 và C5
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây

Vị trí và diện tích thửa đất cho thuê lại (sau đây gọi là “**Khu đất thuê**”) được xác định theo Bản đồ cắm mốc giao đất tỷ lệ 1/500, do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Tỉnh Hà Tây thực hiện. Bản đồ này là một phần không tách rời của Hợp đồng và sẽ được Bên A chuyển giao cho Bên B cùng với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi đã được hoàn thiện. Bên A có trách nhiệm đảm bảo rằng các chỉ số của Bản đồ sẽ hoàn toàn tuân thủ và phù hợp với tình hình thực trạng của lô đất đã được bàn giao theo như thỏa thuận thực tế đã được các Bên theo Hợp đồng này xác nhận.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN THUÊ LẠI ĐẤT

Thời hạn thuê lại đất và sử dụng hạ tầng trong Khu công nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc (sau đây gọi là “**thời hạn thuê**”) là **49 (bốn mươi chín) năm và 8 (tám) ngày**, tính từ ngày 13 tháng 9 năm 2006 đến ngày 20 tháng 9 năm 2055.

Tại thời điểm hết hạn Hợp đồng này, hai Bên có thể thỏa thuận gia hạn thời gian thuê bằng việc ký kết một phụ lục Hợp đồng, phụ lục này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng và phù hợp với thời hạn hoạt động của Bên B căn cứ trên Giấy phép đầu tư. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp gia hạn nào, thời gian gia hạn của Hợp đồng này sẽ được các Bên thỏa thuận trên cơ sở thời hạn thuê đất mới của Bên A được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại địa phương cho phép.

ĐIỀU 3: GIÁ CHO THUÊ LẠI ĐẤT VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1. Giá Thuê Lại Đất

Giá cho thuê lại đất bao gồm Tiền Thuê Đất Thô và Tiền Thuê Mặt Bằng. Giá cho thuê lại đất cụ thể như sau:

- a. Tiền Thuê Đất Thô: **0,06 USD/m²/năm** (Không phải không sáu đô la Mỹ cho 1 m² trong 1 năm, đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng phải thanh toán cho Nhà nước Việt Nam).
- b. Tiền Thuê Mặt Bằng: **0,24 USD/m²/năm** (Không phải hai mươi bốn đô la Mỹ cho 1 m² trong 1 năm, chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng)

Do vậy, **Tổng Giá Thuê Lại Đất là 0,3 USD/m²/năm** (Không phải ba đô la Mỹ cho 1 m² trong 1 năm). Giá Thuê Lại Đất này được áp dụng cho toàn bộ thời gian thuê đất đã nêu trong điều 2.

3.2. Tổng Tiền Thuê Lại Đất

- Đơn giá: 0,3 USD/m²/năm (không phải ba đô la mỹ)
- Thời gian thuê lại đất: 49 năm 08 ngày (bốn mươi chín năm và tám ngày).
- Tiền Thuê Lại Đất (chưa có VAT) được thanh toán cho cả thời gian thuê lại đất được xác định như sau:

$$[30.000 \text{ m}^2 \times (49 \text{ năm} + 08 \text{ ngày}) \times 0,3 \text{ USD/m}^2/\text{năm}] = 441.200 \text{ USD}$$

(Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi một nghìn hai trăm đô la Mỹ)

- Thuế Giá trị gia tăng (VAT) của Tổng Tiền Thuê Mặt Bằng được thanh toán bởi bên B là:

$$[30.000 \text{ m}^2 \times (49 \text{ năm} + 08 \text{ ngày}) \times 0,24 \text{ USD}] \times 10\% = 35.296 \text{ USD}$$

(Bằng chữ: Ba mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi sáu Đô la Mỹ)

- Tổng tiền thuê lại đất là: 441.200 USD + 35.296 USD = **476.496 USD**

(Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi sáu nghìn bốn trăm chín mươi sáu đô la Mỹ)

Ghi chú: 01 năm = 360 ngày; 01 tháng = 30 ngày.

3.3. Phương thức thanh toán:

- Theo Hợp đồng số 76A/HĐTĐ/TL ngày 20/12/2005 và Biên bản thanh lý ngày 13/9/2006 của Hợp đồng 76A/HĐTĐ/TL ký giữa Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Vinaconex và Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam, Bên B đã thanh toán số tiền **41.301 USD**. (Bằng chữ: Bốn mươi một nghìn ba trăm linh một đô la mỹ).

- Bên B còn phải thanh toán cho Bên A:

- Số tiền phải trả:

$$476.496 \text{ USD} - 41.301 \text{ USD} = 435.195 \text{ USD}$$

(Bằng chữ: Bốn trăm ba mươi lăm nghìn một trăm chín mươi lăm đô la mỹ)

- Thời hạn thanh toán: trong vòng 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi bên B nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Bên B sẽ thanh toán nốt số tiền trên.

3.4. Phí quản lý:

3.4.1. Phí quản lý được sử dụng cho công tác quản lý, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như: hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống cây xanh, thảm cỏ, hệ thống chiếu sáng và vệ sinh khu công nghiệp.

3.4.2. Mức phí quản lý:

- Mức phí quản lý là: **0,2015 USD/m²/năm** (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)
- Phí quản lý được tính từ ngày 20/12/2005

Tổng mức phí quản lý do Bên B thanh toán cho Bên A là:

$$[30.000\text{m}^2 \times (49 \text{ năm} + 9 \text{ tháng}) \times 0,2015/\text{m}^2/\text{năm}] = 300.738,8 \text{ USD}$$

(Bằng chữ: Ba trăm ngàn và bảy trăm ba mươi tám đô la Mỹ và tám mươi cent)

Mức phí quản lý cố định 01 năm là:

$$300.738,8 \text{ USD} / (49 \text{ năm} + 9 \text{ tháng}) = 6.044,98 \text{ USD/năm}$$

(Bằng chữ: Sáu ngàn không trăm bốn mươi bốn đô la Mỹ và chín mươi tám cent).

3.4.3. Phương thức thanh toán:

- Phí quản lý được Bên B thanh toán cho bên A bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Thời hạn thanh toán: chậm nhất vào ngày 30 tháng 01 hàng năm.

3.4.4. Điều chỉnh phí quản lý

Trong trường hợp giá thị trường có sự thay đổi lớn hơn hoặc bằng 5%, các Bên sẽ tiến hành thỏa thuận để có được sự điều chỉnh thích hợp đối với phí quản lý được quy định trong hợp đồng này.

3.5. Đồng tiền thanh toán và tài khoản thụ hưởng:

Bên B thanh toán các loại phí nêu tại điều 3.2, 3.3 và 3.4 của Hợp đồng cho Bên A bằng tiền Việt Nam đồng hoặc đô la Mỹ theo tỷ giá liên ngân hàng áp dụng tại thời điểm thanh toán, và thực hiện thanh toán vào Sở giao dịch Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Số tài khoản VND: 1200208003333

Đơn vị hưởng: Ban quản lý các dự án đầu tư Hòa Lạc – VINACONEX

ĐIỀU 4: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- 4.1. Bên B cam kết thực hiện theo đúng các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam tại Khu công nghiệp Công nghệ cao Hòa Lạc.
- 4.2. Nước thải của Khu công nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc trước khi thải vào hệ thống xử lý nước chung phải được xử lý và đạt giới hạn cho phép tại cột B của tiêu chuẩn nước thải công nghiệp TCVN 5945: 1995 và tiêu chuẩn TCVN 6984: 2001 ứng với $Q < 50 \text{ m}^3/\text{s}$ theo Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam.
- 4.3. Bên A sẽ xây dựng hệ thống xử lý nước thải chung cho Khu công nghiệp Công nghệ cao Hòa Lạc theo quy định của Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam.
- 4.4. Trong trường hợp Bên B không muốn sử dụng hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp công nghệ cao mà muốn tự mình thiết lập hệ thống xử lý nước thải thì:
 - Bên B phải xin được sự chấp thuận của cơ quan quản lý môi trường.
 - Bên B phải tự chịu trách nhiệm và đảm bảo nước thải sau khi tự xử lý sẽ đạt giới hạn cho phép tại cột B của tiêu chuẩn nước thải công nghiệp TCVN 5945: 1995 và tiêu chuẩn TCVN 6984: 2001 ứng với $Q < 50 \text{ m}^3/\text{s}$ theo Luật bảo vệ môi trường của Việt Nam.
 - Việc xử lý nước thải của Bên B sẽ chịu sự quản lý, kiểm tra của các cơ quan quản lý môi trường.
- 4.5. Trong trường hợp Bên B muốn sử dụng hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp thì:

Phải cam kết, bằng phí tổn của mình, sẽ xử lý nước thải trong phần đất thuê đạt tiêu chuẩn theo Bảng tiêu chuẩn nước thải đính kèm trước khi chảy vào hệ thống xử lý chung của Khu công nghiệp Công nghệ cao Hòa Lạc.

ĐIỀU 5: QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

- 5.1. Bên B có quyền tổ chức sản xuất kinh doanh, thực hiện dịch vụ trên Khu đất thuê theo đúng nội dung của Giấy phép đầu tư số 01/GP-CNCHL ngày 05 tháng 10 năm 2005 của Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc.
- 5.2. Bên B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng qui định của Nhà nước Việt Nam.
- 5.3. Mọi tài sản, và nhà xưởng, nhà kho, văn phòng hay vật kiến trúc được xây cất hay tạo ra trên Khu đất thuê là tài sản thuộc sở hữu của Bên B theo đúng quy định của luật pháp Việt Nam; và
- 5.4. Mọi quyền khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

ĐIỀU 6: CAM KẾT CỦA BÊN A

- 6.1. Bên A cam kết dành cho Bên B toàn quyền sử dụng Khu đất thuê để thực hiện dự án theo đúng nội dung Giấy phép đầu tư số 01/GP-CNCHL ngày 05 tháng 10 năm 2005 của Bên B và quyền này không bị tước đoạt dưới bất cứ hình thức nào.
- 6.2. Bên A sẽ thực hiện tất cả các thủ tục cần thiết theo đúng qui định của Nhà nước Việt Nam để Bên B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- 6.3. Bên A tôn trọng quyền sở hữu về tài sản của Bên B xác lập trên Khu đất thuê theo qui định của pháp luật.
- 6.4. Bên A, theo yêu cầu của Bên B, sẽ cung ứng cho Bên B đến hàng rào của Khu đất thuê hệ thống mạng lưới điện cao thế và hệ thống thông tin liên lạc đầy đủ và được chấp thuận bởi Bên B.
- 6.5. Bên A chịu trách nhiệm xây dựng đường ống cấp nước với đường kính đảm bảo công suất tối đa là 110 m³/ngày đêm để cấp nước cho nhà máy của Bên B nhằm duy trì hoạt động bình thường của Bên B trong giai đoạn đầu và giai đoạn ổn định. Tuy nhiên, trong giai đoạn đầu - trong vòng 2 năm kể từ ngày Bên B được cấp Giấy phép đầu tư, Bên B, căn cứ vào nhu cầu thực tế sử dụng nước, sẽ yêu cầu Bên A cung cấp lượng nước cụ thể trên cơ sở điều chỉnh van bơm. Chi phí về đồng hồ nước, đường ống nối từ đường phân phối đến đồng hồ nước tại chân tường rào nhà máy của Bên B do Bên A chịu. Bên B sẽ ký hợp đồng sử dụng nước với Bên A, đơn giá tiền nước được xác định theo quy chuẩn của Khu công nghiệp.
- 6.6. Bên A có trách nhiệm bảo trì, quản lý cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Công nghệ cao Hòa Lạc trong suốt thời gian cho thuê lại đất nêu tại Điều 2.
- 6.7. Bên A, theo yêu cầu của Bên B, cam kết hỗ trợ đến mức tối đa trong việc chuẩn bị, hoàn thiện và nộp hồ sơ hợp lý để thực hiện thủ tục hoàn thuế VAT tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam, phù hợp với luật pháp Việt Nam hiện hành và các quy định khác có liên quan về thuế VAT. Theo đó, Bên A sẽ hỗ trợ bên B trong việc theo dõi tiến trình đánh giá việc hoàn thuế tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và đồng thời hỗ trợ Bên B trong việc nhận lại khoản thuế VAT được bồi hoàn.
- 6.8. Bên A cam kết không can thiệp vào hoạt động của bên B và tạo điều kiện cho bên B thực hiện đầu tư, và hoạt động phù hợp với giấy phép đầu tư và phê chuẩn của cơ quan có thẩm quyền.
- 6.9. Bên A cam kết hoàn trả cho bên B phù hợp với điều 8.2 của Hợp đồng này mọi phí tổn thuê đất/ phí quản lý đã được thanh toán vượt quá phần phải trả theo nghĩa vụ trong trường hợp hai Bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng này trước thời hạn.
- 6.10. Bên A cam kết bồi thường cho bên B các hư hỏng, sửa chữa, sai sót mà bên B gặp phải do Bên A chậm trễ, sai sót và không thực hiện các cam kết của mình. Giá trị bồi thường do

Bên A thanh toán phải được sự chấp thuận của hai bên trên cơ sở thiệt hại thực tế của Bên B. Trong trường hợp hai bên không thỏa thuận được thì đưa ra trọng tài phân xử theo Điều 12.

6.11. Các nghĩa vụ khác theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Bên B.

ĐIỀU 7: CAM KẾT CỦA BÊN B TRONG QUÁ TRÌNH THUÊ LẠI ĐẤT VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG TẠI KHU CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC

7.1. Bên B cam kết sử dụng Khu đất thuê theo đúng mục đích như quy định tại Giấy phép đầu tư số 01/GP-CNCHL do Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc cấp ngày 05 tháng 10 năm 2005 và tuân thủ các quy định của Luật pháp Việt Nam cũng như các điều khoản trong Bản Hợp đồng này. Trường hợp Bên B được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi mục đích sử dụng đất thì hai bên sẽ thảo luận để sửa đổi Hợp đồng hay ký kết một Hợp đồng mới.

7.2. Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên Khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và các quy định cụ thể của Khu công nghệ cao Hòa Lạc cũng như của Bản Hợp đồng này.

7.3. Trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực, nếu Bên B bị chia tách, sáp nhập hoặc chuyển nhượng tài sản cho tổ chức, cá nhân khác, hình thành pháp nhân mới thì pháp nhân mới phải ký Hợp đồng thuê lại đất với Bên A. Thời hạn của hợp đồng thuê lại đất mới đối với pháp nhân mới là thời hạn còn lại của Hợp đồng này. Các bên liên quan sẽ chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí, thuế và lệ phí phát sinh liên quan đến giao dịch thuê đất mới theo quy định của pháp luật Việt Nam.

7.4. Bên B phải nộp cho Bên A và Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc các bản vẽ thiết kế xây dựng nhà máy dưới đây:

- Mặt bằng tổng thể công trình,
- Bản vẽ thiết kế tường rào, nhà bảo vệ,
- Hệ thống thoát nước,
- Hệ thống cung cấp nước,
- Hệ thống thoát nước thải
- Hệ thống điện toàn khu,
- Thiết kế san lấp mặt bằng

Các bản vẽ này phải được sự chấp thuận của Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

7.5. Bên B cam kết tuân thủ đúng các quy định của Luật bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam.

7.6. Bên B cam kết, trong quá trình xây dựng nhà xưởng và thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh trên Khu đất thuê, sẽ không làm thiệt hại tới bất cứ một tài sản, hay công trình nào thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp hay của các nhà máy, hoặc công ty khác trong Khu công nghiệp công nghệ cao.

7.7. Bên B chịu trách nhiệm và sẽ bồi thường đầy đủ cho Bên A nếu Bên A chịu thiệt hại hoặc thất thoát do Bên B gây ra.

ĐIỀU 8: BỔ SUNG HỢP ĐỒNG

8.1. Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, bên B có toàn quyền của một bên thuê lại đất đối với khu đất thuê trong khu Công nghiệp Công nghệ cao Hòa Lạc phù hợp với luật pháp Việt Nam và quy định của Ban quản lý khu Công nghệ cao Hòa Lạc.

8.2. Nếu bên B muốn trả lại một phần hoặc toàn bộ khu đất trước thời hạn trong hợp đồng này, bên B sẽ phải thông báo bằng văn bản cho bên A trước 03 (ba) tháng. Việc chấm dứt Hợp

đồng sẽ được xác định từ ngày bên B trả lại đất cho bên A trên cơ sở có sự xác nhận bằng Biên bản Bàn giao và Nghiệm thu được ký bởi đại diện pháp lý của Bên A và Bên B. Bên A, trong vòng 20 (hai mươi) ngày sau khi bên B trả lại đất cho bên A, có trách nhiệm hoàn trả tiền thuê đất và phí quản lý tương đương với diện tích khu đất trả lại và thời gian còn lại theo Hợp đồng này trên cơ sở thỏa thuận đồng ý của các bên.

ĐIỀU 9: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 9.1. Vào cuối thời hạn thuê như đã nói tại Điều 2, bản Hợp đồng này được chấm dứt. Bên B sẽ ngừng tất cả các hoạt động tại Khu đất thuê và bằng chi phí của mình, thực hiện di dời tất cả các công trình xây dựng, vật kiến trúc, thiết bị, vật liệu trên Khu đất thuê trong vòng 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn thuê, đồng thời giao lại mặt bằng đã được giải tỏa cho Bên A thỏa mãn điều kiện tốt như lúc được giao.
- 9.2. Trong vòng 03 (ba) tháng kể từ ngày Bên B phải có nghĩa vụ hoàn thành các khoản thanh toán, nếu Bên B không trả tiền đúng thời hạn qui định tại Điều 3, Bên A có quyền tính lãi suất trên khoản tiền trả chậm mà không cần thông báo bằng văn bản cho Bên B. Lãi suất được áp dụng sẽ là tỉ lệ lãi suất do Ngân hàng N ông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam công bố tại thời điểm đó.
- 9.3. Bên B bị thu hồi giấy phép đầu tư trước thời hạn.
- 9.4. Một trong các Bên bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản hoặc chấm dứt hoạt động trước thời hạn của Hợp đồng này.
- 9.5. Hai bên đồng ý bằng văn bản chấm dứt Hợp đồng.
- 9.6. Theo quyết định của trọng tài.

ĐIỀU 10: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

Hai Bên đồng ý miễn trừ trách nhiệm đối với một Bên về sự mất mát, tổn thương, trễ nải, thiệt hại hay bất cứ tổn thất nào xảy đến cho Bên kia do những phê chuẩn của Chính phủ hay các quy định, chỉ thị, hoặc do phát sinh tình trạng khẩn cấp, thiên tai, chiến tranh, các hoạt động thù địch, bạo loạn, bệnh dịch, bão táp, hỏa hoạn, động đất hay những nguyên nhân tương tự xảy ra ngoài tầm kiểm soát của bất kỳ Bên nào.

ĐIỀU 11: NGÔN NGỮ, LUẬT ÁP DỤNG VÀ KHUỐC TỪ

- 11.1. Hợp đồng này được ký kết và thực hiện bằng Tiếng Việt và Tiếng Anh, và mỗi thứ tiếng đều được coi là bản gốc, nhưng tất cả các tài liệu sẽ tổng hợp chung tạo thành một bản Hợp đồng duy nhất. Các bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có giá trị pháp lý như nhau. Tuy nhiên, trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Anh được ưu tiên áp dụng.
- 11.2. Giá trị pháp lý, giải thích và việc thi hành hợp đồng này được điều chỉnh bởi luật pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được công bố và có hiệu lực áp dụng công khai.
- 11.3. Trừ trường hợp có sự thỏa thuận khác của các Bên, các quyền và nghĩa vụ như đã được quy định tại Hợp đồng này sẽ không được chuyển giao, cải biến, sửa đổi, hoặc bằng cách nào đó được thay đổi bởi bất kỳ một Bên nào mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của Bên kia theo Hợp đồng này.
- 11.4. Việc một bên theo Hợp đồng này không áp dụng bất cứ một điều khoản nào trong Bản Hợp đồng này sẽ không được coi là sự khước từ của bên đó đối với điều khoản đó hay các tác động, ảnh hưởng của nó đến các điều khoản khác của Hợp đồng.

ĐIỀU 12: TÀI PHÁN

Trong trường hợp có tranh chấp phát sinh liên quan đến vấn đề giải thích hoặc thực hiện Hợp đồng này, các Bên sẽ cố gắng giải quyết trước hết bằng con đường thương lượng hòa giải. Trong trường hợp thương lượng hòa giải không giải quyết được tranh chấp trong vòng 60 (sáu mươi) ngày thì hai bên sẽ đồng ý đưa vụ tranh chấp đó ra Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để giải quyết thông qua ba trọng tài phù hợp với Quy tắc tổ tụng trọng tài đã đề cập được áp dụng. Thủ tục tổ tụng trọng tài sẽ được thực hiện bằng tiếng Anh và nơi xét xử sẽ là Hà nội, Việt Nam.

ĐIỀU 13: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

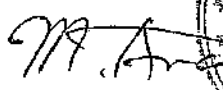
- Bản Hợp đồng này thay thế cho tất cả các thỏa thuận bằng lời nói hay các trao đổi cam kết ứng thuận bằng văn bản trước đây.
- Mọi điều khoản khác không được quy định cụ thể tại Bản Hợp đồng này sẽ được hai Bên thực hiện theo Luật pháp Việt Nam. Bản Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 13/9/2006.
- Bản Hợp đồng này được lập thành bảy (07) bản tiếng Việt và bảy (07) bản tiếng Anh:
 - + Mỗi bên giữ hai (02) bản tiếng Việt và hai (02) bản tiếng Anh;
 - + Đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tây giữ một (01) bản tiếng Việt và một (01) bản Tiếng Anh;
 - + Đồng gửi Sở Tài Chính Hà Tây giữ một (01) bản tiếng Việt và một (01) bản Tiếng Anh;
 - + Đồng gửi Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc giữ một (01) bản tiếng Việt và một (01) bản tiếng Anh.

Cả hai bên đã đọc các nội dung của Hợp đồng này, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là các nội dung đó đã thể hiện đúng ý định của mình.

VỚI SỰ CHỨNG KIẾN TẠI ĐÂY, mỗi bên thừa nhận hợp đồng này được ký tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bởi người đại diện hợp pháp của mình vào ngày như đã nêu trên.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Giám đốc

Nguyễn Văn Dân

ĐẠI DIỆN BÊN B
Tổng Giám đốc

ARAKI MASAOKI

BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO HÒA LẠC
Phụ trách ban


Nguyễn Như Vinh

PHỤ LỤC 1

(Phụ lục HĐ số 08/HĐTĐ/TL ký ngày 15/9/2006)



TIÊU CHUẨN VIỆT NAM (TCVN 5945 - 1995) NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP - TIÊU CHUẨN THẢI

1. Phạm vi áp dụng

1.1. Tiêu chuẩn này quy định giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất thành phần trong nước thải của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ... (gọi chung là nước thải công nghiệp).

1.2. Tiêu chuẩn này dùng để kiểm soát chất lượng nước thải công nghiệp trước khi đổ vào các khu vực nước.

2. Giá trị giới hạn

2.1. Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất thành phần của nước thải công nghiệp khi đổ vào các vực nước phải phù hợp với quy định trong bảng.

2.2. Đối với nước thải của một số ngành công nghiệp đặc thù, giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần được quy định trong các tiêu chuẩn riêng.

2.3. Nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần bằng hoặc nhỏ hơn giá trị quy định trong cột A có thể đổ vào các vực nước dùng làm nguồn cấp nước sinh hoạt.

2.4. Nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định trong cột B chỉ được đổ vào các vực nước dùng cho các mục đích giao thông thủy, tưới tiêu, bơi lội, nuôi thủy sản, trồng trọt...

2.5. Nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần lớn hơn giá trị quy định trong cột B nhưng không vượt quá giá trị quy định trong cột C chỉ được phép đổ vào các nơi được quy định.

2.6. Nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần lớn hơn giá trị quy định trong cột C thì không được phép thải ra môi trường.

2.7. Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán, xác định từng thông số và nồng độ cụ thể được quy định trong các TCVN tương ứng.

PHỤ LỤC 1

(Phụ lục HD số 08/HĐTĐ/TL ký ngày 15/9/2006)



TIÊU CHUẨN VIỆT NAM (TCVN 5945 - 1995) NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP - TIÊU CHUẨN THẢI

1. Phạm vi áp dụng

- 1.1. Tiêu chuẩn này quy định giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất thành phần trong nước thải của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ... (gọi chung là nước thải công nghiệp).
- 1.2. Tiêu chuẩn này dùng để kiểm soát chất lượng nước thải công nghiệp trước khi đổ vào các khu vực nước.

2. Giá trị giới hạn

- 2.1. Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ các chất thành phần của nước thải công nghiệp khi đổ vào các vực nước phải phù hợp với quy định trong bảng.
- 2.2. Đối với nước thải của một số ngành công nghiệp đặc thù, giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần được quy định trong các tiêu chuẩn riêng.
- 2.3. Nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần bằng hoặc nhỏ hơn giá trị quy định trong cột A có thể đổ vào các vực nước dùng làm nguồn cấp nước sinh hoạt.
- 2.4. Nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định trong cột B chỉ được đổ vào các vực nước dùng cho các mục đích giao thông thủy, tưới tiêu, bơi lội, nuôi thủy sản, trồng trọt...
- 2.5. Nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần lớn hơn giá trị quy định trong cột B nhưng không vượt quá giá trị quy định trong cột C chỉ được phép đổ vào các nơi được quy định.
- 2.6. Nước thải công nghiệp có giá trị các thông số và nồng độ các chất thành phần lớn hơn giá trị quy định trong cột C thì không được phép thải ra môi trường.
- 2.7. Phương pháp lấy mẫu, phân tích, tính toán, xác định từng thông số và nồng độ cụ thể được quy định trong các TCVN tương ứng.

(17)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT

Số 2020/PLHĐ/VCG-NOBLE

*(Kèm theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc
số 08/HĐTĐ/TL ký ngày 15/09/2006)*

BÊN A: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Đại diện là : Ông **Dương Văn Mậu** Chức vụ: **Phó Tổng Giám đốc thường trực**
(Giấy ủy quyền số 286/2018/UQ-ĐT ngày 14/12/2018)
Địa chỉ : Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP
Hà Nội
Mã số thuế : 0100105616
Tài khoản : 120 10 000 000 545
Tại : Sở giao dịch 1 – Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam
Điện thoại : 024.62849234; Fax: 024.62849208



BÊN B: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ NOBLE VIỆT NAM

Đại diện là : Ông **Horaguchi Hiroshi** Chức vụ: **Tổng giám đốc**
Địa chỉ : KCN Công nghệ cao, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ
Thăng Long, Hạ Bằng, Thạch Thất, Hà Nội.
Số tài khoản : H15-795-002855
Tại : Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hà Nội
Mã số thuế : 0500473396
Điện thoại : 024.33688525 Fax: 024.33688521/522



Các căn cứ:

- Quyết định số 79/QĐ-CNCHL ngày 30/7/2019 của Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc về việc điều chỉnh Quyết định cho thuê đất xây dựng Khu công nghiệp công nghệ cao Bước 1 Giai đoạn I – Khu công nghệ cao Hòa Lạc;
- Phụ lục 01 hợp đồng thuê đất số 03/2020/CNCHL-PLHĐTĐ ngày 24/6/2020 ký giữa Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Tổng công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của hợp đồng thuê đất số 16/HĐTĐ ngày 14/9/2006;
- Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc số 08/HĐTĐ/TL, ký ngày 15/09/2006 giữa Ban quản lý các dự án đầu tư Hòa Lạc - Vinaconex và Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam;
- Giấy ủy quyền số 286/2018/UQ-ĐT ngày 14/12/2018 của Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex).

Hôm nay, ngày 10 tháng 07 năm 2020 tại Văn phòng Tổng công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, quận Đống Đa - Hà Nội, chúng tôi thống nhất ký Phụ lục hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp công nghệ cao - Khu công nghệ cao Hòa Lạc số 08/HĐTĐ/TL, ký ngày 15/9/2006 giữa Ban quản lý các dự án đầu tư Hòa Lạc – Vinaconex và Công ty TNHH Điện tử Noble Việt Nam với các nội dung như sau:

Điều 1: Điều chỉnh diện tích đất cho thuê lại của hợp đồng số 08/HĐTĐ/TL ký ngày 15/9/2006 như sau:

- Diện tích đất cho thuê lại: **27.045 m²**
- Lô đất: Thuộc lô số CN1-02.1
- Địa chỉ: KCN Công nghệ cao, Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29 Đại Lộ Thăng Long, Hạ Bằng, Thạch Thất, Hà Nội.
- Vị trí và diện tích thửa đất được xác định theo bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/500 do vẽ tháng 6/2018

Điều 2: Điều chỉnh tiền thuê đất thô và tiền thuê mặt bằng đã có hạ tầng kỹ thuật của Hợp đồng số 08/HĐTĐ/TL ký ngày 15/9/2006 như sau:

- Tổng tiền thuê lại đất: 7.673.931.509 đồng (đã bao gồm tiền thuê đất thô, tiền thuê mặt bằng đã có hạ tầng kỹ thuật và thuế GTGT nộp cho nhà nước).
- Công ty TNHH Điện tử NOBLE Việt Nam đã hoàn thành thanh toán số tiền nêu trên cho Tổng công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam.
- Tiền thuê đất thô và tiền thuê mặt bằng đã có hạ tầng kỹ thuật điều chỉnh giảm do giảm diện tích cho thuê lại 2.955 m² là :

Giá trị: 7.673.931.509 đồng /30.000m²/ 49 năm 8 ngày

$$\times 2.955 \text{ m}^2 \times 35 \text{ năm} = 539.671.147 \text{ đồng}$$

(Bằng chữ: Năm trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm bảy mươi một ngàn, một trăm bốn mươi bảy đồng; Giá trị đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%)

- Số tiền trên sẽ được đối trừ vào Phí quản lý mà Công ty TNHH Điện tử NOBLE Việt Nam phải trả cho Tổng công ty Cổ phần Vinaconex.

Điều 3: Hiệu lực

1. Phụ lục hợp đồng này là bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc số 08/HĐTĐ/TL, ký ngày 15/9/2006. Các điều khoản khác trong hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc số 08/HĐTĐ/TL ký ngày 15/9/2006 không đề cập đến trong Phụ lục này vẫn giữ nguyên hiệu lực.
2. Phụ lục Hợp đồng được lập thành 6 bản, mỗi Bên giữ 03 bản có giá trị pháp lý như nhau

ĐẠI DIỆN BÊN A



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Văn Mậu

ĐẠI DIỆN BÊN B



HORAGUCHI HIROSHI
GENERAL DIRECTOR

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ MỐC GIỚI GIAO ĐẤT

Đơn vị giao mốc giới: Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Đơn vị nhận hồ sơ mốc giới: Công ty TNHH điện tử NOBLE Việt Nam

Địa điểm: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

Hà Nội, Tháng 07 năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

HỒ SƠ MỐC GIỚI GIAO ĐẤT

Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-CNCHL ngày 13/9/2006 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc cho Tổng công ty xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam thuê đất xây dựng Khu Công nghiệp Công nghệ cao Bước 1 Giai đoạn I;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 16/HĐTĐ ngày 14/9/2006 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc và Tổng công ty xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam;

Căn cứ hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp công nghệ cao Hòa Lạc số 08/HĐTĐ/TL ngày 15/9/2006 giữa Ban quản lý các dự án đầu tư Hòa Lạc - VINACONEX và Công ty TNHH điện tử NOBLE Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-CNCHL ngày 30/7/2019 của Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc về việc điều chỉnh Quyết định cho thuê đất xây dựng Khu Công nghiệp Công nghệ cao Bước 1 Giai đoạn I - Khu Công nghệ cao Hòa Lạc;

Căn cứ Phụ lục 01 hợp đồng thuê đất số 03/2020/CNCHL-PLHĐ ngày 24/6/2020 giữa Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc và Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam;

Căn cứ Phụ lục hợp đồng số 2020/PLHĐ/VCG-NOBLE ngày 10/7/2020 giữa Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Công ty TNHH điện tử NOBLE Việt Nam;

Căn cứ Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Hạ tầng Khu Công nghiệp Công nghệ cao – Khu công nghệ cao Hòa Lạc do Công ty TNHH đo đạc địa chính Tây Hà Nội lập và được Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc xác nhận tháng 06/2018.

Hôm nay, ngày 15 tháng 7 năm 2020. Tại Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội. Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam bàn giao mốc giới tại thực địa cho Công ty TNHH điện tử NOBLE Việt Nam để sử dụng theo quy định.

1. BÊN GIAO ĐẤT: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

- Ông: Dương Văn Mậu Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- Ông: Nguyễn Văn Hùng Chức vụ: P.GĐ BQL các dự án đầu tư Hòa Lạc
- Ông: Vũ Tuấn Hùng Chức vụ: Chuyên viên BQL các dự án đầu tư Hòa Lạc

2. BÊN NHẬN ĐẤT: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ NOBLE VIỆT NAM

- Ông: Horaguchi Hiroshi Chức vụ: Tổng Giám đốc

3. NỘI DUNG BÀN GIAO

- Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam bàn giao mốc giới diện tích đất theo nội dung phụ lục hợp đồng số 2020/PLHĐ/VCG-HPT ngày 10/7/2020 giữa Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Công ty TNHH điện tử NOBLE Việt Nam, cụ thể như sau:
- Tổng diện tích khu đất: **27.045 m²** (Hai mươi bảy nghìn, không trăm bốn mươi năm mét vuông), giới hạn bởi các mốc M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7, M8, M1.
- Nguồn gốc đất: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp công nghệ cao.
- Thời hạn thuê đất: đến ngày 20/09/2055.

1001
TỔ
NG TY
XUẤT NH
VÀ XÂY
VIỆT
VCG ĐA

05004
CÔ
TRÁCH NH
DIỆN T
VIỆT
CH TH

Công ty TNHH điện tử NOBLE Việt Nam có trách nhiệm xác định tại thực địa và quản lý các mốc giới theo hồ sơ mốc giới giao đất này trong quá trình sử dụng đất.

(Kèm theo sơ đồ phác họa và bảng kê tọa độ mốc giới các lô đất)

Hồ sơ mốc giới được lập thành 06 bản, các bên thống nhất thông qua và ký xác nhận. Mỗi bên tham gia giữ 03 bản để thực hiện.

CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ NOBLE VIỆT NAM



[Signature]
RAGUCHI HIROSHI
GENERAL DIRECTOR

[Signature] **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

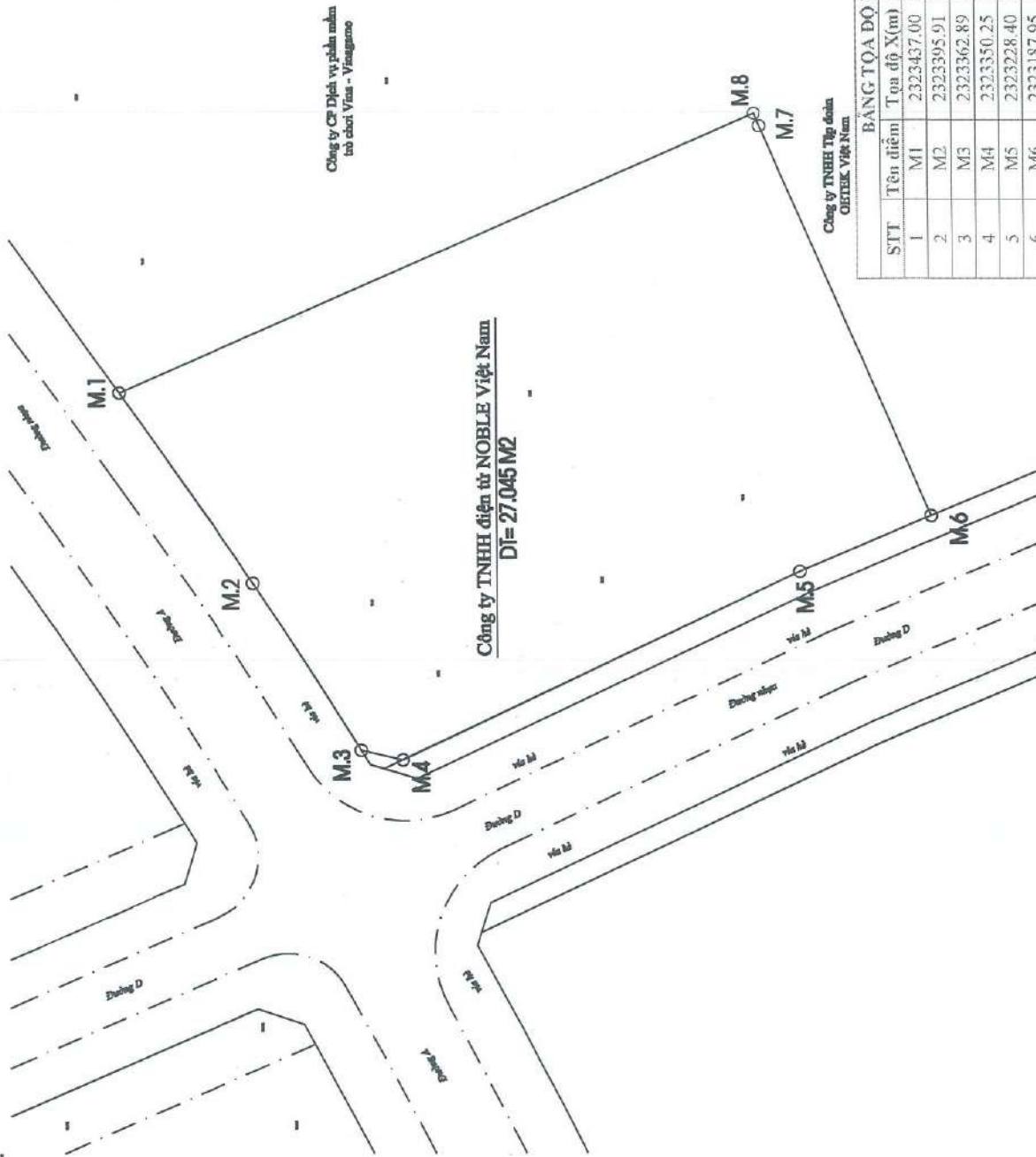


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Văn Mậu

3
PH
KH
LNG
AM
TP. Y
196
TY
HUU H.
NOBI
AM
TP. Y

SƠ ĐỒ PHÁC HẠ VÀ BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ LÔ ĐẤT

- Chủ đầu tư : Công ty TNHH điện tử NOBLE Việt Nam
 - Địa điểm : Khu công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất, TP Hà Nội



BẢNG TỌA ĐỘ MỐC GIỚI

STT	Tên điểm	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)	Diện tích
1	M1	2323437,00	556217,85	27.045 m2
2	M2	2323395,91	556159,44	
3	M3	2323362,89	556108,11	
4	M4	2323350,25	556105,15	
5	M5	2323228,40	556162,36	
6	M6	2323187,95	556179,33	
7	M7	2323240,03	556298,98	
8	M8	2323241,67	556302,76	

Công ty TNHH Tập đoàn
ORITEK Việt Nam

ĐẠI CHẾ:

TÊN CÔNG TY

CHỖ CHỮ

- Vì lợi ích của đất nước và lợi ích của nhân dân, chúng tôi đã quyết định xây dựng dự án này.

- Dự án này là một phần của Công ty TNHH điện tử NOBLE Việt Nam, được thành lập vào năm 2008.



**BIÊN BẢN BÀN GIAO
GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

(V/v Nhận bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 395981 cấp ngày 12/4/2007 của Công ty TNHH điện tử NOBLE Việt Nam tại Khu công nghiệp công nghệ cao – Khu công nghệ cao Hòa Lạc)

Hôm nay, ngày 17 tháng 8 năm 2020 tại Văn phòng Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Địa chỉ 34 Láng hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội.

I. THÀNH PHẦN THAM GIA:

Bên bàn giao: CÔNG TY TNHH ĐIỆN TỬ NOBLE VIỆT NAM

Đại diện là : Ông Horaguchi Hiroshi
Chức vụ : Tổng giám đốc
Địa chỉ : KCN công nghệ cao, Khu CNC Hoà Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, Hạ Bằng, Thạch Thất, Hà Nội
Điện thoại : 024.33688525 Fax: 024.33688521/522

Bên nhận bàn giao: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Đại diện là : Ông **Dương Văn Mậu**
(Giấy ủy quyền số 286/2018/UQ-ĐT ngày 14/12/2018)
Chức vụ : Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Địa chỉ : Số 34 – Láng Hạ - Đống Đa – Hà Nội.
Điện thoại : 024.62849234 Fax: 024.62849208

II. NỘI DUNG:

- Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 395981 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Tây cấp ngày 12/4/2007 cho Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
- Mục đích: Làm thủ tục đăng ký biến động đất đai theo nội dung phụ lục hợp đồng số 2020/PLHĐ/VCG-NOBLE ngày 10/7/2020 ký giữa Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Công ty TNHH điện tử NOBLE Việt Nam.
- Nội dung thông tin Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:
 - + Tên người sử dụng đất: Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam
 - + Số AE 395981; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: T00386; Ngày cấp: 12/4/2007;
 - + Địa chỉ Khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ cao Hòa Lạc, Km29, Đại lộ Thăng Long, Xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội.

Biên bản được lập thành 02 bản, các bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên có trách nhiệm giữ một bản.

Các bên tiến hành xác nhận các nội dung trên cùng đi đến thống nhất và ký xác nhận dưới đây.



BÊN BÀN GIAO


HORAGUCHI HIROSHI
GENERAL DIRECTOR



BÊN NHẬN BÀN GIAO


PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Văn Mậu

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết

Cơ sở: “Nhà máy sản xuất – Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam”

**Địa điểm: Khu công nghiệp Công nghệ cao, Khu công nghệ cao Hòa Lạc,
Km29 Đại lộ Thăng Long, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội**

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Thông tư số 22/2014/TT-BTNMT ngày 05/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định và hướng dẫn thi hành Nghị định số 35/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ Quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2238/QĐ-UBND ngày 24/5/2012 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký: Quyết định thành lập hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Xác nhận vào trang phụ bìa báo cáo đánh giá tác động môi trường; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết; Giấy xác nhận hoàn thành việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường ngày 11/8/2014 đối với cơ sở: “Nhà máy sản xuất – Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam”;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết của cơ sở: “Nhà máy sản xuất – Công ty TNHH điện tử Noble Việt Nam” đã được chỉnh sửa, bổ sung;

